ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2014/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 19 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Tư pháp, TN-MT, Tài chính;
- TT.TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở, Ban ngành tỉnh (3 hệ);
- LĐVP, các phòng, Trung tâm thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, NCNN. 75b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Đồng Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2015 - 2019) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo Điều 18 của Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; giá đất nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

- Bảng giá đất rừng sản xuất.

- Bảng giá đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- Bảng giá đất ở.

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

Điều 3. Phân loại đường trong hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông chung gồm có: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, đường rải đá, đường đất, đường đất có làm đal bê tông hoặc láng xi măng (gọi tắt là đường đal). Trong khu vực đô thị còn có: Đường phố, hẻm chính, hẻm phụ.

1. Đường phố là những đường giao thông trong đô thị (các tuyến đường được liệt kê trong danh mục Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Bảng giá này, trừ các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã).

2. Hẻm chính là các hẻm nối trực tiếp vào hệ thống đường giao thông.

3. Hẻm phụ là các hẻm nối trực tiếp vào hẻm chính và các hẻm phụ với nhau.

Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang an toàn đường bộ hoặc chỉ giới xây dựng đối với các tuyến đường có quy định hành lang an toàn giao thông.

- Tính từ hành lang an toàn cầu, cống đối với các cầu, cống có quy định hành lang an toàn cầu, cống.

- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với sông, kênh, rạch.

- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:

+ Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

+ Thửa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng.

Điều 5. Phân loại vị trí nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

Gồm 03 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3 (vị trí còn lại)

a) Đối với thành phố Trà Vinh và các thị trấn:

- Vị trí 1: từ điểm 0 của đường giao thông vào 60 mét.

- Vị trí 2:

+ 60 mét tiếp theo vị trí 1.

+ Từ điểm 0 của sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét vào 60 mét.

b) Đối với các xã còn lại:

- Vị trí 1: từ điểm 0 của Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ và các đường giao thông có bề rộng từ 3,5 mét trở lên vào 60 mét.

- Vị trí 2:

+ 60 mét tiếp theo vị trí 1.

+ Từ điểm 0 các đường giao thông còn lại vào 60 mét.

+ Từ điểm 0 của sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét vào 60 mét.

c) Vị trí 3 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất

Gồm 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2.

a) Vị trí 1: từ điểm 0 của đường giao thông, sông, kênh, rạch vào 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất còn lại.

Điều 6. Phân loại vị trí nhóm đất phi nông nghiệp

Gồm 05 vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và vị trí 5 (vị trí còn lại).

1. Đối với thửa đất mặt tiền đường nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này

- Vị trí 1: từ điểm 0 vào 30 mét.

- Vị trí 2: 30 mét tiếp theo vị trí 1.

- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.

- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

- Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 120 mét.

2. Đối với thửa đất mặt tiền hẻm (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này)

- Hẻm chính có độ rộng từ 4 mét trở lên.

Vị trí 2: từ điểm 0 vào 30 mét.

Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.

Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

- Hẻm chính có độ rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét; đối với hẻm phụ có độ rộng từ 2,5 mét trở lên.

Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét.

Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

- Hẻm chính có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét; đối với hẻm phụ có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.

Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét.

- Vị trí 5 (vị trí còn lại): các vị trí đất còn lại.

Ghi chú: Vị trí 2, vị trí 3 của hẻm chỉ áp dụng trong phạm vi 150 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này. Ngoài phạm vi 150 mét được tính vị trí 4. Trường hợp vị trí 150 mét không trọn thửa đất được tính vị trí 4 cho toàn bộ thửa đất.

3. Đối với thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác nhưng không tiếp giáp hẻm và các đường giao thông trên địa bàn các xã nối với đoạn, tuyến đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này (trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét) được tính vị trí 2.

4. Đối với thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền đường do ngăn cách bởi kênh, rạch

- Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét.

- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

- Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 60 mét.

5. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền của các đường giao thông trên địa bàn các xã nối với đoạn, tuyến đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này

- Đường giao thông có bề rộng từ 4 mét trở lên:

+ Vị trí 2: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi dưới 200 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi từ 400 mét trở lên theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): các vị trí đất còn lại.

- Đường giao thông có bề rộng dưới 4 mét:

+ Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi dưới 200 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): các vị trí đất còn lại.

Điều 7. Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý

1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn giao thông được tính bằng giá đất phân loại vị trí cao nhất cùng loại liền kề.

2. Trường hợp giá đất vị trí 2, 3, 4 của đất phi nông nghiệp thấp hơn giá đất vị

trí 5, thì được áp dụng bằng giá đất vị trí 5.

3. Trường hợp thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên, thì giá đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.

4. Trường hợp thửa đất thuộc hẻm (hẻm không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) hoặc các đường giao thông (đường không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) nối trực tiếp với 02 tuyến đường có quy định giá đất khác nhau thì giá đất được tính căn cứ vào giá đất của tuyến đường có khoảng cách gần với thửa đất hơn.

5. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng.

6. Trường hợp giá đất phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 trục đường có tỷ lệ chênh lệch giữa đoạn đường có giá cao với đoạn đường có giá thấp trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tiên tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tiếp theo thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 50 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 55% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 100 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 20% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

Ví dụ minh họa:

Giá đất ở vị trí 1 của đường Phú Hòa đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến đường Vành Đai có giá 2.500.000 đồng/m^2, giá đất ở vị trí 1 của đường Phú Hòa đoạn từ đường Vành đai đến hết ranh Phường 1 có giá 1.300.000 đồng/m^2.

- Mức chênh lệch = 2.500.000 – 1.300.000 = 1.200.000 đồng.

- Tỷ lệ chênh lệch = $\frac{1.200.000}{2.500.000}$ x 100% = 48% (>30%)

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét, giá đất được tính:

Mức giá = 1.300.000 + 1.200.000 x 70% = 2.140.000 đồng/m^2.

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 1.300.000 + 1.200.000 x 40% = 1.780.000 đồng/m^2.

- Trường hợp tại vị trí 50 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 1.300.000 + 1.200.000 x 55% = 1.960.000 đồng/m^2.

- Trường hợp tại vị trí 100 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 1.300.000 + 1.200.000 x 20% = 1.540.000 đồng/m^2.

7. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệch từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 và mục đích sử dụng).

8. Xác định độ rộng của hẻm hoặc đường giao thông

Độ rộng hẻm hoặc đường giao thông được tính theo bề rộng của đầu hẻm hoặc đường giao thông.

Chương II
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 8. Giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Phường 2, Phường 3	1	250.000
	2	175.000
	3	110.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7	1	200.000
	2	140.000
	3	100.000
Phường 8, Phường 9	1	180.000
	2	126.000
	3	90.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 80.000 đồng/m^2.

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	90.000
	2	63.000
	3	45.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Châu Thành, xã Nguyệt Hóa	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	90.000
	2	63.000
	3	45.000
Các xã còn lại	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Duyên Hải	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Thị trấn Long Thành	1	120.000
	2	84.000
	3	60.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Cầu Kè	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	3	40.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Càng Long	1	162.000
	2	114.000
	3	80.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	3	45.000

Điều 9. Giá đất trồng cây lâu năm

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Phường 2, Phường 3	1	295.000
	2	206.000
	3	182.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7	1	236.000
	2	165.000
	3	115.000
Phường 8, Phường 9	1	212.000
	2	148.000
	3	103.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 93.000 đồng/m^2.

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000
Các xã còn lại	1	90.000
	2	63.000
	3	45.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Các xã	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Châu Thành, xã Nguyệt Hóa	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	120.000
	2	84.000
	3	59.000
Các xã còn lại	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Duyên Hải	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Thị trấn Long Thành	1	130.000
	2	91.000
	3	64.000
Các xã	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Các xã	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Cầu Kè	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Các xã	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá 2015
Thị trấn Càng Long	1	189.000
	2	132.000
	3	93.000
Các xã	1	100.000
	2	70.000
	3	50.000

Mục 2
GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 10. Giá đất rừng sản xuất

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Vị trí	Đơn giá 2015
1	30.000
2	20.000

Điều 11. Giá đất làm muối

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Vị trí	Đơn giá 2015
1	60.000
2	40.000

Chương III
GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Mục 1
ĐẤT Ở

Điều 12. Giá đất ở

1. Giá đất ở vị trí 1 quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này.
2. Giá đất ở cho các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được xác định như sau:

+ Vị trí 2: bằng 60% Vị trí 1.

+ Vị trí 3: bằng 40% Vị trí 1.

+ Vị trí 4: bằng 30% Vị trí 1.

3. Giá đất các hẻm chính, hẻm phụ và đường giao thông thuộc các xã tại Khoản 5, Điều 6 được áp dụng theo hệ số sau:

+ Hẻm mặt rải nhựa, bê tông hoặc láng xi măng, hệ số: 1,0

+ Hẻm mặt rải đá, hệ số: 0,7

+ Hẻm mặt đất, hệ số: 0,5

4. Giá đất ở vị trí 5 (vị trí còn lại)

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Khu vực	Đơn giá 2015
Thành phố	360.000
Thị trấn	260.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	170.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 170.000 đồng/m^2.

Mục 2
GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 13. Giá đất Thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được tính được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 5 (vị trí còn lại)

Khu vực	Đơn giá 2015
Thành phố	300.000
Thị trấn	200.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	150.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 150.000 đồng/m^2.

Điều 14. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được tính được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ vị trí 5 (vị trí còn lại)

(Đơn vị tính: đồng/m^2)

Khu vực	Đơn giá 2015
Thành phố	230.000
Thị trấn	170.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	130.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 130.000 đồng/m^2./.

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT ★	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
	KHU VỰC ĐÔ THỊ					
1.1	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Đường Độc Lập	1	30.420	
1.2	Đường Điện Biên Phủ	Đường Độc Lập	Đường Phạm Hồng Thái	1	30.420	
1.3	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Trần Phú	1	25.740	
1.4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đáng	1	16.250	
1.5	Đường Độc Lập (bên trái)	Đường Phạm Thái Bường	Đường Bạch Đằng	1	21.000	
1.6	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Phạm Thái Bường	Đường Võ Thị Sáu	1	21.000	
1.7	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Bạch Đằng	1	20.300	
1.8	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	Cầu Long Bình 1 (P5)	1	15.120	
1.9	Đường Hùng Vương	Cầu Long Bình 1 (P5)	Hết ranh Phường 5 (Ngã ba Chợ Hòa Thuận)	2	4.800	
1.10	Đường Nguyễn Thị Út	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Thái Bường	2	7.840	
1.11	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Hùng Vương	1	15.400	
1.12	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	2	5.900	
1.13	Đường Bạch Đằng	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Phú	2	6.500	
1.14	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	1	8.000	
1.15	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Tiệm Tương	2	5.500	
1.16	Đường Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường vào khu TĐC Phường 4	2	3.000	
1.17	Đường Bạch Đằng	Đường vào khu TĐC Phường 4 (Đường Chu Văn An)	Đường Phạm Ngũ Lão	3	2.300	
1.18	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Phú	Đường Độc Lập	1	13.400	
1.19	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Độc Lập	1	12.400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.20	Đường Lê Lợi	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Phạm Hồng Thái	2	4.900	
1.21	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	1	12.000	
1.22	Đường Lê Lợi	Đường 19/5	Đường Quang Trung	2	5.900	
1.23	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đường vào khu tập thể Đài THTV	2	3.900	
1.24	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 111, tờ bản đồ 22	2	4.700	
1.25	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 111, tờ bản đồ 22	Đường vào khu tập thể Đài THTV (Ngã ba Mũi Tàu); đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quí	2	4.200	
1.26	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường vào khu tập thể Đài THTV (Ngã ba Mũi Tàu); đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quí	Vòng xoay đường Vành Đai (vòng xoay Sóc Ruộng)	2	3.300	
1.27	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường Vũ Đình Liệu)	Vòng xoay đường Vành Đai (ngã ba đuôi cá cũ)	Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	3	2.100	
1.28	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường Vũ Đình Liệu)	Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	Hết công ty XNK Lương thực (Vàm Trà Vinh)	4	1.150	
1.29	Đường nhựa (bên hông UBND Phường 1) (Đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	2.800	
1.30	Đường nhựa (bên hông Trường Mẫu giáo Hoa Hồng) (Đường Bùi Thị Xuân)	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	2.500	
1.31	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Lê Thánh Tôn	2	3.600	
1.32	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Đáng	Đường Lê Thánh Tôn	2	5.700	
1.33	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	2	4.200	
1.34	2 tuyến đường vào KCN Long Đức (Đường Nguyễn Tấn Liềng)	Đường Phạm Ngũ Lão (ngã ba Ba Hoàng)	Đường Vành Đai trong (Công ty Mỹ Lan)	4	850	
1.35	Đường Vành Đai trong (KCN Long Đức) (Đường Trần Thành Đại)	Đường Vành Đai ngoài (Công ty Mỹ Lan)	Tỉnh lộ 915B (Trường dạy nghề) (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	4	750	
1.36	Đường Vành Đai ngoài (KCN Long Đức) (Đường Nguyễn Tấn Liềng)	Đường Vành Đai trong (Công ty Mỹ Lan)	Tỉnh lộ 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	4	700	
1.37	Các đường nội bộ khu tái cư (KCN nghiệp Long Đức)			4	624	
1.38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 19/5	Đường Nguyễn Đáng; đối diện hết ranh thửa 16, tờ bản đồ 56, Phường 7	2	5.700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Võ Nguyên Giáp)	Đường Nguyễn Đáng; đối diện hết ranh thửa 16, tờ bản đồ 56, Phường 7	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	2	4.600	
1.40	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Võ Nguyên Giáp)	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	Hết ranh giới Phường 7 (tuyến 1)	2	4.600	
1.41	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	3	2.500	
1.42	Đường Hai Bà Trưng	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Quang Trung	3	2.500	
1.43	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Đường tránh Quốc lộ 53	2	3.500	
1.44	Đường Đồng Khởi	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết ranh Phường 6	3	2.500	
1.45	Đường Đồng Khởi	Hết ranh Phường 6	Đường vào Trạm Y tế Phường 9	4	1.300	
1.46	Đường Đồng Khởi	Đường vào Trạm Y tế Phường 9	Cầu Tầm Phương 2	4	800	
1.47	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng (nối dài)	2	3.800	
1.48	Đường Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Đường Quang Trung	2	3.200	
1.49	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đáng	2	3.900	
1.50	Đường Lò Hột (Đường Dương Quang Đông)	Đường Hùng Vương (nối dài)	Hết Miếu Bà khóm 1, Phường 5	3	2.500	
1.51	Đường Lò Hột (Đường Dương Quang Đông)	Hết Miếu Bà khóm 1, Phường 5	Giáp ranh xã Hòa Thuận	3	1.240	
1.52	Đường Kho Dầu (Đường Dương Quang Đông)	Đường Hùng Vương	Đường tránh Quốc lộ 53 (Đường Nguyễn Thiện Thành)	4	2.600	
1.53	Đường Kho Dầu (Đường Dương Quang Đông)	Đường tránh Quốc lộ 53 (Đường Nguyễn Thiện Thành)	Hẻm đal (cặp thửa 36, tờ bản đồ 16, Phường 5)	4	1.500	
1.54	Đường Kho Dầu (Đường Dương Quang Đông)	Hẻm đal (cặp thửa 36, tờ bản đồ 16, Phường 5)	Kênh thủy lợi (Cống Điệp Thạch cũ)	4	940	
1.55	Đường đal cặp sông Long Bình	Kênh thủy lợi (Cống Điệp Thạch cũ)	Giáp ranh Châu Thành	4	500	
1.56	Đường Nguyễn Đáng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	7.000	
1.57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	3	4.500	
1.58	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	3	3.200	
1.59	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đồng Khởi	2	6.000	
1.60	Đường Trần Phú	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	2	5.200	
1.61	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Bạch Đằng	2	6.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.62	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	2	6.000	
1.63	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Lợi	Đường Bạch Đằng	2	6.500	
1.64	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	2	5.000	
1.65	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	2	5.000	
1.66	Đường 19/5	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Sân Vận SDĐ tỉnh)	2	5.000	
1.67	Đường 19/5 nối dài	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (ngã tư)	3	3.500	
1.68	Đường Trưng Vương	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Tô Thị Huỳnh	2	3.000	
1.69	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Đường Tô Thị Huỳnh	3	2.500	
1.70	Đường Lý Tự Trọng	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	2	4.400	
1.71	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	3.400	
1.72	Đường Quang Trung	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	2	3.800	
1.73	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	4	1.800	
1.74	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	3	2.300	
1.75	Đường tránh Quốc Lộ 53	Đường Điện Biên Phủ	Cầu Long Bình 2	2	7.000	
1.76	Đường tránh Quốc Lộ 53 (Đường Nguyễn Thiện Thành)	Cầu Long Bình 2	Hết ranh Đại học Trà Vinh	2	5.500	
1.77	Đường tránh Quốc Lộ 53 (Đường Nguyễn Thiện Thành)	Hết ranh Đại học Trà Vinh	Giáp ranh Hòa Thuận (Ngã ba QL53)	2	4.300	
1.78	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Đáng	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đối diện hết ranh thửa 90, tờ bản đồ 17, Phường 6	2	5.400	
1.79	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đối diện hết ranh thửa 90, tờ bản đồ 17, Phường 6	Hết ranh giới Phường 6	2	3.240	
1.80	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Giáp ranh giới Phường 6	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đối diện đường vào Trạm Y tế Phường 9	4	2.000	
1.81	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đối diện đường vào Trạm Y tế Phường 9	Cầu Tầm Phương	4	2.200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.82	Đường Sơn Thông	Đường Nguyễn Đáng	Đường vào Công an TPTV; đối diện giáp thửa 42, tờ bản đồ 59, Phường 9	4	2.300	
1.83	Đường Sơn Thông	Đường vào Công an TPTV; đối diện giáp thửa 42, tờ bản đồ 59, Phường 9	Đường Lê Văn Tám	4	1.700	
	Khu vực ven đô thị					
1.84	Quốc lộ 53 (bên phải) (Đường Võ Nguyên Giáp)	Hết ranh giới Phường 7 (tuyến 1)	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)		3.000	
1.85	Quốc lộ 53 (bên trái) (Đường Võ Nguyên Giáp)	Hết ranh giới Phường 7 (tuyến 1)	Đường đôi vào Ao Bà Om		3.000	
1.86	Quốc lộ 53 (bên trái) (Đường Võ Nguyên Giáp)	Đường đôi vào Ao Bà Om	Cầu Bến Có		1.200	
1.87	Quốc lộ 60	Cây xăng Huyền Trang	Giáp ranh huyện Châu Thành		2.000	
1.88	Đường ra Đền thờ Bác (Đường 30/4)	Vòng xoay đường Vành Đai (vòng xoay Sóc Ruộng)	Cầu Sóc Ruộng		2.500	
1.89	Đường ra Đền thờ Bác (Đường 30/4)	Cầu Sóc Ruộng	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal		1.800	
1.90	Đường ra Đền thờ Bác (Đường 30/4)	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal	Ngã ba Long Đại (Đường Bùi Hữu Nghĩa)		1.000	
1.91	Đường Phú Hòa (Đường Trương Văn Kinh)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)		2.500	
1.92	Đường Phú Hòa (Đường Trương Văn Kinh)	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)	Hết ranh Phường 1		1.300	
1.93	Đường Phú Hòa (Đường Trương Văn Kinh)	Hết ranh Phường 1	Đường Trần Văn Ẩn (ngã tư bến đò Ba Trường)		700	
1.94	Đường 19/5 nối dài (Đường Khóm 2, Phường 1,nhánh 2 cũ) (Đường 19/5)	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (ngã tư giáp đường mới)	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)		1.500	
1.95	Đường đất (đối diện đường 19/5 nối dài)	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)	Kênh Phường 7, TPTV		816	
1.96	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú	Đường Phú Hòa (Đường Trương Văn Kinh)	Hết tuyến		900	
1.97	Đường cặp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú		816	
1.98	Đường Khóm 2, Phường 1 (nhánh 1 cũ)	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú		900	
1.99	Hẻm vào chợ Phường 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2		2.640	
1.100	Đường Mậu Thân	Đường Nguyễn Đáng	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh		1.800	
1.101	Đường Mậu Thân	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh	Đường Lê Văn Tám		1.300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.102	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Quốc lộ 53 (Võ Nguyên Giáp)	Quốc lộ 60		1.000	
1.103	Đường đôi vào Ao Bà Om	Quốc lộ 53 (Võ Nguyên Giáp)	Đường Nguyễn Du		1.000	
1.104	Đường Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)		800	
1.105	Đường Tập thể Cục thuế (Đường Ngô Quốc Trị)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)		2.000	
1.106	Đường vào Chợ Khóm 3, Phường 1	Đường Lê Lợi	Rạch Tiệm Tương		2.500	
1.107	Đường nhánh Đ5	Đường Kho Dầu (Đường Dương Quang Đông)	Đường Đ5		1.500	
1.108	Tỉnh lộ 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Đường Phạm Ngũ Lão (Cầu Long Bình 3)	Ngã ba Long Đại		650	
1.109	Tỉnh lộ 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Ngã ba Long Đại	Cầu Rạch Kinh		500	
1.110	Tỉnh lộ 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Cầu Rạch Kinh	Đường Kinh Lớn (ngã ba lên cống Láng Thé)		450	
1.111	Đường Kinh Lớn (Đường Trương Văn Kinh)	Cống Láng Thé	Trần Văn Ấn (ngã tư bến đò Ba Trường)		550	
1.112	Trần Văn Ấn	Đường ra Đền thờ Bác (Đường 30/4)	Bến đò Ba Trường		900	
1.113	Đường vào Trường dạy nghề	Đường Phạm Ngũ Lão (ngã ba) (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Đường Vành Đai trong (Hết ranh Trường dạy nghề) (Đường Trần Thành Đại)		650	
1.114	Tuyến 1 (Phường 8) (Đường Dương Công Nữ)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Cổng chào phường 8) (Đường Võ Nguyên Giáp)	Quốc lộ 53 (Đền Thêu) (Đường Võ Nguyên Giáp)		1.200	
1.115	Tuyến 2 (liên khóm 6,7,8 Phường 8) (Đường Lê Hồng Phong)	Tuyến 7 (Đối diện tượng đài)	Đường Sơn Thông		1.200	
1.116	Tuyến 3 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.117	Tuyến 4 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám (UBND xã Lương Hòa)	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.118	Tuyến 5 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.119	Tuyến 6 (Phường 8) (Đường Sơn Vọng)	Đường Sơn Thông (Chùa Chằm Ca)	Tuyến 7		800	
1.120	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Quốc lộ 53 (Đường Võ Nguyên Giáp) qua QL 60	Cây xăng Huyền Trang đến giáp ranh Phường 7		3.000	
1.121	Đường Sida Phường 9 (Đường Thạch Ngọc Biên) (Đường Cida)	Đường Lê Văn Tám	Đường Sơn Thông		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.122	Đường đối diện Sở Nông Nghiệp (Đường Nguyễn Trung Trực)	Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 2 (Đường Vành Đai)		850	
1.123	Đường xuống cầu Kinh Đại (Đường Nguyễn Hòa Luông)	Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 1 (Đường Vành Đai)		1.400	
1.124	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)	Quốc lộ 53 (Đường Võ Nguyên Giáp)	Hết ranh xã Nguyệt Hóa (Chùa Chim); đối diện đường đất		1.700	
1.125	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)	Hết ranh xã Nguyệt Hóa (Chùa Chim); đối diện đường đất	Đường Phạm Ngũ Lão (Vòng xoay Sóc Ruộng)		2.000	
1.126	Đường bên hông Trường Tiểu học Phường 8 (Đường Thạch Thị Thanh)	Tuyến 7 (Trường tiểu học P8)	Đường Nguyễn Du		1.000	
1.127	Đường Sida Long Đức	Đường Phú Hòa (Cây xăng Phú Hòa) (Đường Cida)	Đường bờ bao Sa Bình - Huệ Sanh		450	
1.128	Đường bờ bao Sa Bình - Huệ Sanh	Chợ Sóc Ruộng	Ngã ba Hòa Hữu		500	
1.129	Đường vào khu tái định cư Phường 4 (Đường Chu Văn An)	Đường Bạch Đằng	Rạch Tiệm Tương		1.400	
1.130	Đường vào khu tái định cư Phường 4 (Đường Chu Văn An)	Rạch Tiệm Tương	Đường Phạm Ngũ Lão (khách sạn Hoa Anh Đào)		1.200	
1.131	Đường nội bộ khu tái định cư Phường 4				1.200	
1.132	Đường tránh Quốc lộ 54	Quốc lộ 54 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đồng Khởi nối dài		800	
1.133	Đường vào lò giết mổ tập trung	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)	Lò giết mổ		600	
1.134	Đê bao Cam Son nhỏ	Đường ra Đền thờ Bác (cổng ấp văn hóa Sa Bình) (Đường 30/4)	Đường Phú Hòa (gần Cầu Cần Đốt) (Đường Trương Văn Kinh)		450	
1.135	Đường Đ5	Đường Hùng Vương	Hết đường nhánh Đ5		2.000	
1.136	Đường Đ5	Đường nhánh Đ5	Đường tránh Quốc lộ 53 (Đường Nguyễn Thiện Thành)		1.500	
1.137	Đường Hậu Cần Công an tỉnh	Thửa 365, tờ bản đồ 46, Phường 7	Đường Vành Đai (Đường Võ Văn Kiệt)		2.600	
1.138	Đường nhựa cặp DNTN Quận Nhuần	Điện Biên Phủ nối dài (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đồng Khởi		1.500	
1.139	Đường vào Trạm Y tế Phường 9	Quốc lộ 54 (Chùa Điệp Thạch) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Sông Long Bình		500	
1.140	Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường 9				500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Thành phố Trà Vinh**					
1.141	Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường 8				550	
1.142	Các đường nhựa trên địa bàn xã Long Đức (trừ các đoạn đường đã nêu tại phụ lục Bảng giá này)				450	
1.143	Các đường còn lại trên địa bàn xã Long Đức				400	
1.144	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư Phường 1 - Long Đức				700	

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
	Thị trấn Trà Cú (Đô thị loại 5)					
2.1	Đường 3 tháng 2	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Cống Trà Cú	2	1.300	
2.2	Đường 3 tháng 2	Cống Trà Cú	Hương lộ 36 (ngã ba đi Bảy Sào)	1	1.700	
2.3	Đường 3 tháng 2 (áp dụng chung cho xã Kim Sơn)	Hương lộ 36 (ngã ba đi Bảy Sào)	Giáp ranh xã Thanh Sơn	2	1.500	
2.4	Đường Nguyễn Huệ			2	1.000	
2.5	Đường 2 tháng 9			2	1.200	
2.6	Đường 30 tháng 4			1	1.200	
2.7	Dãy phố phía Nam cặp nhà hát			2	1.000	
2.8	Đường Trần Hưng Đạo			2	1.200	
2.9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2	1.200	
2.10	Đường Đồng Khởi			2	1.200	
2.11	Đường 19 tháng 5			1	2.500	
2.12	Đường Thống Nhất			1	4.500	
2.13	Đường Độc Lập			1	4.500	
2.14	Đường Mậu Thân			1	2.000	
2.15	Đường Hai Bà Trưng			2	1.200	
2.16	Đường Cách Mạng Tháng 8			2	1.000	
2.17	Đường Lô 2			1	1.550	
2.18	Đường vào Bệnh viện đa khoa	Đường 3/2	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	2	700	
2.19	Đường vào Bệnh viện đa khoa	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	Hết ranh thị trấn	3	500	
2.20	Hương lộ 36 (áp dụng chung cho xã Kim Sơn)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn	3	600	
2.21	Hương lộ 28 (áp dụng chung cho xã Ngãi Xuyên)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn	2	600	
2.22	Đường nội thị (bến xe) (áp dụng chung cho xã Thanh Sơn)	Đường 3/2	Đường tránh Quốc lộ 53	2	700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.23	Các đường còn lại trong thị trấn			3	300	
2.24	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Đường 3/2	Hết ranh Trung tâm Y tế dự phòng	3	600	
2.25	Đường đal khóm 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường vàoTrung tâm y tế dự phòng		700	
	THỊ TRẤN ĐỊNH AN (Đô thị loại 5)					
2.26	Lô 1 (phía Đông kênh Xáng)	Cầu Cá Lóc	Ngã tư (nhà ông 7 Luyến); đối diện hết ranh thửa 678, tờ 15	1	2.600	
2.27	Lô 1 (phía Đông kênh Xáng)	Ngã tư (nhà ông 7 Luyến); đối diện hết ranh thửa 678, tờ 15	Kênh đào Quan Chánh Bố	2	800	
2.28	Lô 2, 3 (phía Đông kênh Xáng)			2	800	
2.29	Lô 1 (phía Tây kênh Xáng)	Đường đal	Kênh đào Quan Chánh Bố	2	1.600	
2.30	Lô 2,3 (phía Tây kênh Xáng)			3	500	
2.31	02 dãy phố Chợ cũ			2	1.100	
2.32	Dãy phố sau nhà văn hóa			2	1.000	
2.33	Lộ nhựa	Quốc lộ 53 (ngã 5 Mé Láng)	Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 13	2	850	
2.34	Lộ nhựa	Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 13	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	2	1.200	
2.35	Lộ nhựa	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	Cầu Cá lóc	1	1.600	
2.36	Lộ đal	Cầu Cá Lóc	Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	2	800	
2.37	Lộ đal	Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	Giáp ranh xã Định An	3	500	
2.38	Đường đal vào khu tái định cư Bến Cá	Lộ nhựa	Kênh đào Quan Chánh Bố	1	1.800	
2.39	Các đường đal còn lại trong khu tái định cư			2	1.000	
2.40	Các đường đal còn lại thuộc thị trấn Định An			2	1.000	
2.41	Đường đal khóm 7	Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)	Sông Khoen	2	900	
2.42	Đường đal khóm 3	Sau nhà Văn hóa (nhà ông 3 Chương)	Giáp ranh xã Đại An	2	1.000	
	QUỐC LỘ					
2.43	Quốc lộ 53 (xã Tập Sơn)	Quốc lộ 54 (ngã ba Tập Sơn)	Bến cống Tập Sơn		1.250	
2.44	Quốc lộ 53 (xã Tập Sơn)	Bến cống Tập Sơn	Cầu Ngọc Biên		600	
2.45	Quốc lộ 53 (xã Ngãi Xuyên)	Cầu Ngọc Biên	Cầu Bưng Sen		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.46	Quốc lộ 53 (xã Ngãi Xuyên)	Cầu Bưng Sen	Đường 3 tháng 2		1.000	
2.47	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn)	Ranh thị trấn Trà Cú	Đầu ranh Chùa Kosla; đối diện hết ranh thửa 1768, tờ bản đồ số 5		900	
2.48	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn - Hàm Giang)	Đầu ranh Chùa Kosla; đối diện hết ranh thửa 1768, tờ bản đồ số 5	Hương lộ 12 (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tủ Hoàng Nguyên		500	
2.49	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang)	Hương lộ 12 (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tủ Hoàng Nguyên	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)		800	
2.50	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang - Hàm Tân)	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)	Giáp ranh xã Đại An		700	
2.51	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Giáp ranh xã Hàm Giang	Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal		700	
2.52	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal	Cầu Đại An		1.000	
2.53	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Cầu Đại An	Ngã tư Tỉnh lộ 914		1.300	
2.54	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Ngã tư Tỉnh lộ 914	Hết ranh xã Đại An		1.200	
2.55	Quốc lộ 53 (thị trấn Định An)	Giáp ranh xã Đại An	Kênh đào Quan Chánh Bố		1.500	
2.56	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Ngã ba Cầu Bưng Sen)	Quốc lộ 53 (Ngã ba Chùa Kosla)		800	
2.57	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Cây xăng Tấn Thành)	Quốc lộ 53 (Cây xăng Minh Hoàng)		800	
2.58	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Ranh huyện Châu Thành	Hương lộ 17; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng		900	
2.59	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Hương lộ 17; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng	Hương lộ 25; đối diện đến ranh Cây xăng Thuận Phát		800	
2.60	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Hương lộ 25; đối diện đến ranh Cây xăng Thuận Phát	Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 21		800	
2.61	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 21	Cầu Phước Hưng		1.100	
2.62	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Cầu Phước Hưng	Hết ranh UBND xã Phước Hưng; đối diện hết thửa 2257, tờ bản đồ số 9		1.200	
2.63	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Hết ranh UBND xã Phước Hưng; đối diện hết thửa 2257, tờ bản đồ số 9	Kênh 6 (Hòn Non)		1.000	
2.64	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Kênh 6 (Hòn Non)	Hết ranh xã Phước Hưng		700	
2.65	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Hết ranh xã Phước Hưng	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.66	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)	Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn		550	
2.67	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn	Cổng trường cấp 3 Tập Sơn; đối diện lộ nhựa vào ấp Bến Trị		1.350	
2.68	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Cổng Trường cấp III Tập Sơn lộ nhựa vào ấp Bến Trị	Hết ranh xã Tập Sơn		600	
2.69	Quốc lộ 54 (xã Tân Sơn)	Hết ranh xã Tập Sơn	Cầu Ông Rùm (giáp ranh huyện Tiểu Cần)		600	
	TỈNH LỘ					
2.70	Tỉnh lộ 914 (xã Đại An)	Quốc lộ 53 (ngã ba đi Đôn Xuân)	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 15		700	
2.71	Tỉnh lộ 914 (xã Đại An - Đôn Xuân)	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 15	Hết ranh Thánh thất Cao Đài; đối diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A		500	
2.72	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh Thánh thất Cao Đài; đối diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân; đối diện hết ranh thửa 85, tờ bản đồ số 8		700	
2.73	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân; đối diện hết ranh thửa 85, tờ bản đồ số 8	Hết ranh Chùa Phật ấp Cây Da; đối diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6		1.000	
2.74	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh Chùa Phật ấp Cây Da; đối diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6	Hương lộ 25; đối diện hết ranh Cây xăng Bình An		750	
2.75	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Xuân)	Hương lộ 25; đối diện hết ranh Cây xăng Bình An	Giáp ranh xã Đôn Châu		500	
2.76	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Giáp ranh xã Đôn Xuân	Cổng Trường cấp III Đôn Châu; đối diện hết thửa 2210, tờ bản đồ số 9		400	
2.77	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Cổng Trường cấp III Đôn Châu; đối diện hết thửa 2210, tờ bản đồ số 9	Chợ Đôn Châu (Hết thửa 1329; đối diện giáp ranh thửa 1388, tờ bản đồ 16		700	
2.78	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Chợ Đôn Châu (Hết thửa 1329; đối diện giáp ranh thửa 1388, tờ bản đồ 16	Hết ranh Trường THCS Đôn Châu; đối diện hết ranh thửa 2002, tờ bản đồ số 9		550	
2.79	Tỉnh lộ 914 (xã Đôn Châu)	Hết ranh Trường THCS Đôn Châu; đối diện hết ranh thửa 2002, tờ bản đồ số 9	Giáp ranh xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải		300	
2.80	Tỉnh lộ 915 (xã Đại An)	Quốc lộ 53 (ngã ba đi Đôn Xuân)	Hết ranh xã Đại An		700	
2.81	Tỉnh lộ 915 (xã Định An - An Quảng Hữu)	Hết ranh xã Đại An	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		500	
	HƯƠNG LỘ					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.82	Hương lộ 12 (xã Hàm Tân)	Sông Hậu	Hết ranh ấp Vàm Ray		500	
2.83	Hương lộ 12 (xã Hàm Tân)	Hết ranh ấp Vàm Ray	Quốc lộ 53		650	
2.84	Hương lộ 12 (xã Hàm Giang)	Quốc lộ 53 (Ngã ba đi Trà Tro)	Hết ranh Chùa Ba Cụm; đối diện hết ranh thửa 654, tờ bản đồ số 7		600	
2.85	Hương lộ 12 (xã Ngọc Biên)	Hết ranh Chùa Ba Cụm; đối diện hết ranh thửa 654, tờ bản đồ số 7	Hết ranh ấp Sà Vần A		500	
2.86	Hương lộ 12 (xã Ngọc Biên)	Hết ranh ấp Sà Vần A	Đường vào Trường Tiểu học A ấp Rạch Bót		300	
2.87	Hương lộ 12 (xã Ngọc Biên)	Đường vào Trường Tiểu học A ấp Rạch Bót	Hết ranh Chùa Tha La; đối diện hết ranh thửa 573, tờ bản đồ số 2		500	
2.88	Hương lộ 12 (xã Ngọc Biên)	Hết ranh Chùa Tha La; đối diện hết ranh thửa 573, tờ bản đồ số 2	Giáp xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang		300	
2.89	Hương lộ 17 (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba Đầu Giồng)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang		750	
2.90	Hương lộ 18 (xã Tân Hiệp)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Hương lộ 25 (ngã tư Long Trường)		250	
2.91	Hương lộ 18 (xã Tân Hiệp)	Hương lộ 25 (ngã tư Long Trường)	Cầu Tân Hiệp		300	
2.92	Hương lộ 25 (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba đi Tân Hiệp)	Hết ranh xã Phước Hưng		550	
2.93	Hương lộ 25 (xã Tân Hiệp - Long Hiệp)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Cầu Ba So (xã Long Hiệp)		300	
2.94	Hương lộ 25 (xã Long Hiệp)	Cầu Ba So	Cây xăng Triệu Thành		750	
2.95	Hương lộ 25 (xã Long Hiệp)	Cây xăng Triệu Thành	Hết ranh xã Ngọc Biên		550	
2.96	Hương lộ 25 (xã Đôn Xuân - Đôn Châu)	Hết ranh xã Ngọc Biên	Lộ nhựa vào ấp Tà Rom		500	
2.97	Hương lộ 25 (xã Đôn Xuân)	Lộ nhựa vào ấp Tà Rom	Tỉnh lộ 914 (cây xăng Bình An)		500	
2.98	Hương lộ 27 (xã Tân Sơn)	Quốc lộ 54 (ngã ba Leng)	Cầu Leng		850	
2.99	Hương lộ 27 (xã An Quảng Hữu)	Cầu Leng	Hết ranh Trường Tiểu học A điểm ấp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 4		700	
2.100	Hương lộ 27 (xã An Quảng Hữu)	Hết ranh Trường Tiểu học A điểm ấp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 4	Hương lộ 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa		920	
2.101	Hương lộ 27 (xã An Quảng Hữu)	Hương lộ 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa	Sông Hậu		700	
2.102	Hương lộ 28 (xã Ngãi Xuyên)	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Hết ranh xã Ngãi Xuyên		450	
2.103	Hương lộ 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Cầu Mù U		800	
2.104	Hương lộ 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Cầu Mù U	Hết ranh ấp Chợ		700	
2.105	Hương lộ 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Chợ	Giáp ranh ấp Xoài Lơ		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.106	Hương lộ 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Xoài Lơ	Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5		500	
2.107	Hương lộ 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5	Hết ranh xã Lưu Nghiệp Anh		300	
2.108	Hương lộ 28 (xã An Quảng Hữu)	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	Hương lộ 27 (ngã ba về Xoài Lơ)		600	
2.109	Hương lộ 36 (xã Long Hiệp)	Hương lộ 25 (ngã ba đi Ba Tục)	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến lộ nhựa		500	
2.110	Hương lộ 36 (xã Long Hiệp)	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến lộ nhựa	Hết ranh xã Long Hiệp		400	
2.111	Hương lộ 36 (xã Thanh Sơn)	Giáp ranh xã Long Hiệp	Hết ranh Chùa Tân Long; đối diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2		550	
2.112	Hương lộ 36 (xã Thanh Sơn)	Hết ranh Chùa Tân Long; đối diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2	Cầu Ba Tục		600	
2.113	Hương lộ 36 (xã Thanh Sơn)	Cầu Ba Tục	Cầu Sóc Chà		500	
2.114	Hương lộ 36 (xã Kim Sơn)	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 7		600	
2.115	Hương lộ 36 (xã Kim Sơn)	Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 7	Hết ranh Chùa Bảy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 8		400	
2.116	Hương lộ 36 (xã Kim Sơn)	Hết ranh Chùa Bảy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 8	Hết ranh ấp Bảy Sào Giữa		500	
2.117	Hương lộ 36 (xã Kim Sơn)	Hết ranh ấp Bảy Sào Giữa	Sông Hậu		400	
	XÃ NGÃI XUYÊN					
2.118	Chợ Xoài Xiêm				500	
2.119	Lộ nhựa Xoài Xiêm	Cầu Xoài Xiêm	Đường tránh Quốc lộ 53		400	
2.120	Lộ nhựa Xoài Xiêm	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)		500	
2.121	Lộ nhựa Xoài Thum	Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)	Hết thửa 901; đối diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 6		400	
2.122	Lộ nhựa Xoài Thum	Hết thửa 901; đối diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 6	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		300	
2.123	Đường đal còn lại				250	
	XÃ ĐẠI AN					
2.124	Hai dãy phố mặt tiền Chợ				1.500	
2.125	Lộ nhựa đi về Mé Rạch B	Quốc lộ 53	Hết ranh chùa Ông Bảo		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.126	Lộ nhựa đi về Mé Rạch B	Hết ranh chùa Ông Bảo	Giáp ranh xã Định An		350	
2.127	Lộ đất vào ấp Giồng Đình	Quốc lộ 53	Lộ đal đi thị trấn Định An		600	
2.128	Đường đal vào ấp Xà Lôn	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Xuân		400	
2.129	Lộ nhựa ấp Giồng Lớn	Quốc lộ 53	Hết lộ nhựa		400	
2.130	Lộ nhựa ấp Giồng Lớn	Đoạn còn lại	Giáp ranh xã Định An		300	
2.131	Đường đất (Chùa Cò)	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Xuân		300	
2.132	Các đường đal còn lại				250	
2.133	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư công trình Luồng tàu (ấp Giồng Đình, xã Đại An)				300	
2.134	Lộ nhựa ấp Me rạch E	Giáp chợ Đại An	Hết lộ nhựa		300	
	XÃ ĐÔN XUÂN					
2.135	Hai dãy phố mặt tiền Chợ mới				1.200	
2.136	Hai dãy phố trước UBND xã đến bến đò đi Bào Sấu	Tỉnh lộ 914	Hết ranh Cây xăng Hồng Khởi		1.100	
2.137	Dãy nhà mặt tiền Chợ cũ				1.200	
2.138	Lộ nhựa Bà Giam	Hương lộ 25 (ngã tư Ba Sát)	Giáp ranh xã Hàm Giang		300	
2.139	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Đôn Xuân				250	
2.140	Các đường đal còn lại thuộc xã Đôn Xuân				250	
2.141	Lộ nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Tỉnh lộ 914	Giáp ranh xã Đại An		250	
	XÃ ĐÔN CHÂU					
2.142	Hai dãy mặt tiền chợ				800	
2.143	Đường cặp hai bên kênh 3/2	Cầu Tà Rom về hướng Nam	Hết ranh ấp La Bang Chợ		550	
2.144	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Đôn Châu				250	
2.145	Đường đal phía Đông Chợ Đôn Châu	Tỉnh lộ 914	Kênh (Cầu Tà Rom)		550	
2.146	Lộ nhựa ấp Tà Rom A, B	Hương lộ 25	Giáp ranh xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải		300	
2.147	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Hương lộ 25 (Ngã tư Ba Sát)	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 941, Tờ 3		250	
2.148	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555) đối diện hết ranh thửa 941, Tờ 3	Cống ấp Bào Môn		200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.149	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Cống ấp Bào Môn	Đài nước (thửa 846); đối diện hết thửa 1020, Tờ 2		250	
2.150	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn (Đoạn chợ Bào Môn)	Đài Nước (thửa 846); đối diện hết thửa 1020, Tờ 2	Đường đal đi Ngọc Biên; đối diện đường đất vào Chùa Bào Môn		300	
2.151	Lộ nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường đal đi Ngọc Biên; đối diện đến đường đất vào Chùa Bào Môn	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn, Cầu Ngang		200	
	XÃ LONG HIỆP					
2.152	Hai dãy phố mặt tiền chợ				1.000	
2.153	Lộ nhựa đi ấp Nô Rè B	Cầu Chùa	Giáp ranh xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang		300	
2.154	Các lộ nhựa còn lại thuộc xã Long Hiệp				500	
2.155	Đường tránh Hương lộ 25 (Cầu Ba So)				300	
	XÃ PHƯỚC HƯNG					
2.156	Các dãy phố chợ mới				1.500	
2.157	Các dãy phố chợ cũ				1.000	
2.158	Chợ Đầu Giồng				500	
2.159	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Giáp ranh xã Ngãi Hùng	Kênh số 2		400	
2.160	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Kênh số 2	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)		700	
2.161	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	Kênh số 1 (đồng trước)		700	
2.162	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Kênh số 1 (đồng trước)	Giáp ranh xã Tân Hiệp		300	
2.163	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	Kênh số 1 (đồng trước)		700	
2.164	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)	Kênh số 1 (đồng trước)	Giáp ranh xã Tân Hiệp		350	
2.165	Lộ nhựa ấp Ông Rung	Kênh 3 tháng 2	Giáp ranh ấp Trà Mềm, xã Tập Sơn		300	
2.166	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)	Lộ nhựa ấp Ô Rung	Kênh số 1		400	
2.167	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)	Kênh số 1	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)		700	
	XÃ TẬP SƠN					
2.168	Dãy phố mặt tiền Chợ				1.300	
2.169	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Cầu Bến Trị (ngã tư Kênh Xáng)	Đường đất vào ấp Bến Trị		300	
2.170	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Đường đất vào ấp Bến Trị	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)		750	
2.171	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Kênh Bến cống Tập Sơn		750	
2.172	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Đường vào ấp Bà Tây A	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)		750	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.173	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Lộ nhựa ấp Đông sơn		750	
2.174	Lộ nhựa ấp Đông Sơn	Quốc lộ 54	Cầu ấp Ô		300	
2.175	Lộ nhựa vào ấp Bến Trị	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Tân Sơn		300	
2.176	Lộ đal còn lại				250	
2.177	Lộ nhựa ấp Trà Mền	Giáp ranh ấp Ô Rung - xã Phước Hưng	Kênh xáng		300	
2.178	Lộ nhựa ấp Cây Da	Giáp ranh xã Tân Sơn	Hết lộ nhựa		300	
	XÃ AN QUẢNG HỮU					
2.179	Hai dãy phố mặt tiền Chợ	Hương lộ 27	Kênh		1.300	
2.180	Đường đal hướng Đông Chợ	Nhà lồng Chợ	Hết ranh ấp Chợ		800	
2.181	Các lộ đal còn lại				350	
2.182	Lộ nhựa ấp Sóc Tro Giữa	Hương lộ 28	Hết lộ nhựa (thửa 211, tờ 10)		300	
	XÃ LƯU NGHIỆP ANH					
2.183	Hai dãy phố mặt tiền chợ Lưu Nghiệp Anh				1.100	
2.184	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Hương lộ 28 (Trạm Y tế xã cũ)	Hết ranh ấp Chợ		750	
2.185	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Ranh ấp Chợ	Ngã ba (nhà anh Na)		400	
2.186	Lộ đất ấp Mộc Anh	Hương lộ 28	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		250	
2.187	Đường nhựa ấp Xoài Lơ	Hương lộ 28 (ngã ba Xoài Lơ)	Sông Hậu		400	
2.188	Đường nhựa xuống Chùa Phật	Hương lộ 28 (Cây Xăng)	Sông Trà Cú		500	
2.189	Các lộ đal còn lại				300	
	XÃ HÀM GIANG					
2.190	Hai dãy mặt tiền chợ mới				800	
2.191	Dãy phố chợ cũ				800	
2.192	Lộ đất ấp Chợ	Quốc lộ 53 (ngã tư đi Cà Tốc)	Hương lộ 12		500	
2.193	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Quốc lộ 53	Cầu Cà Tốc		500	
2.194	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Cầu Cà Tốc	Giáp ranh xã Đôn Xuân		450	
2.195	Lộ nhựa ấp Nhuệ Tứ A	Đầu lộ Nhuệ Tứ A	Giáp ranh Chùa Bà Giam		300	
	XÃ TÂN SƠN					
2.196	Hai bên Chợ Leng				650	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Huyện Trà Cú**					
2.197	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Tân Sơn				250	
2.198	Lộ nhựa ấp Đôn Chụm	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Tập Sơn		250	
2.199	Lộ nhựa ấp Đồn Điền, Đồn Điền A	Kênh T9	Giáp ranh xã Tập Sơn		250	
	XÃ NGỌC BIÊN					
2.200	Chợ Ngọc Biên				500	
2.201	Lộ nhựa (Tha La-Giồng Chanh)	Hương Lộ 12	Lộ nhựa ấp Giồng Chanh A		250	
2.202	Lộ nhựa ấp Giồng Cao, Rạch Bót, Tha La, Tắc Hố				250	
	XÃ TÂN HIỆP					
2.203	Chợ Tân Hiệp				500	
2.204	Các lộ đal còn lại				250	
2.205	Lộ nhựa ấp Ba Trạch A, B và Con Lọp	Cầu Tân Hiệp	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		250	
	XÃ ĐỊNH AN					
2.206	Đường vào trung tâm xã Định An	Giáp xã Đại An	Trường Mẫu Giáo		300	
2.207	Đường vào trung tâm xã Định An	Trường Mẫu Giáo	Ngã tư Giồng Giữa		450	
2.208	Đường vào trung tâm xã Định An	Ngã tư Giồng Giữa	Tỉnh lộ 915		250	
	XÃ THANH SƠN					
2.209	Lộ nhựa ấp Trà Lés	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết lộ nhựa		300	
2.210	Lộ nhựa ấp Trà Lés	Đoạn còn lại	Giáp ranh xã Hàm Giang		250	
2.211	Các đường đal				250	
	CÁC XÃ CÒN LẠI					
2.212	Lộ đal còn lại các xã Kim Sơn, Hàm Tân				250	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
	1. Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.1	Quốc lộ 53	Kênh Thống Nhất	Đường Sơn Vọng	2	1.600	
3.2	Quốc lộ 53	Đường Sơn Vọng	Cầu Cầu Ngang	1	1.800	
3.3	Quốc lộ 53	Cầu Cầu Ngang	Đường 2/9	1	2.300	
3.4	Quốc lộ 53	Đường 2/9	Giáp ranh Thuận Hoà	1	1.800	
3.5	Dãy phố chợ	Phía mặt trời mọc		1	3.250	
3.6	Dãy phố chợ	Phía mặt trời lặn		1	2.700	
3.7	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Văn Hưng	1	2.300	
3.8	Đường 30/4	Nguyễn Văn Hưng	Sông Cầu Ngang; đối diện hết thửa 162, tờ bản đồ 12 (đường đất)	1	1.500	
3.9	Đường 2/9	Sông Cầu Ngang (Minh Thuận B)	Quốc lộ 53	3	1.000	
3.10	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu Thuỷ Lợi	2	1.500	
3.11	Đường 2/9 (áp dụng chung cho xã Thuận Hòa)	Cầu Thuỷ Lợi	Lộ số 7 (giáp ranh Thuận Hòa); đối diện hết 2557, tờ bản đồ 5 xã Thuận Hòa	2	1.200	
3.12	Đường Trương Văn Kinh	Đường 30/4	Bờ sông Chợ cá	1	1.500	
3.13	Đường Lương thực cũ	Quốc lộ 53	Bờ sông nhà máy chà	1	1.500	
3.14	Đường Huyện đội cũ	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang (Cầu đal)	2	1.450	
3.15	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường 30/4	Đường 2/9	1	1.900	
3.16	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường 2/9	Quốc lộ 53	2	1.500	
3.17	Đường Trần Thành Đại	Quốc lộ 53 (đoạn vào Nhà Thờ)	Đường Sơn Vọng	3	1.000	
3.18	Đường Hồ Văn Biện	Đường Trần Thành Đại	Sông Cầu Ngang (nhà Chín Truyền)	2	900	
3.19	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1.100	
3.20	Đường Sơn Vọng	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Đường bờ kênh	2	950	
3.21	Đường Dương Minh Cảnh	Quốc lộ 53 (Cây Xăng)	Cầu Thanh Niên Thống Nhất	3	750	
3.22	Đường Dương Minh Cảnh	Cầu Thanh Niên Thống Nhất	Bờ sông thị trấn Cầu Ngang	3	300	
3.23	Đường Thất Đạo	Quốc lộ 53 (Bưu điện huyện)	Cầu Ấp Rạch	3	450	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.24	Đường số 6	Quốc lộ 53 (Trường Dương Quang Đông)	Kênh cấp III (Minh Thuận B)	3	400	
3.25	Đường số 7	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	800	
3.26	Đường số 7	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	3	500	
3.27	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đal (nhà Nguyễn Thị Thu Sương)	2	1.500	
3.28	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đal	2	1.400	
3.29	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	2	1.500	
3.30	Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)	Quốc lộ 53	Giáp Trung tâm Thương mại	1	2.200	
3.31	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng (Đình khóm Minh Thuận A)	Nhà bà Năm Hảo	2	1.400	
3.32	Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)	Đường 2/9	Cầu Thanh Niên	3	800	
3.33	Đường nhựa (Cây xăng Kim Anh)	Quốc lộ 53	Đường Trần Thành Đại		900	
3.34	Đường tránh Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	Giáp ranh xã Thuận Hòa		500	
	2. Thị trấn Mỹ Long (Đô thị loại 5)					
3.35	Hai dãy phố chợ	Hương lộ 19	Giáp ranh Khóm 3	1	2.000	
3.36	Hẻm (Khóm 3)	Đường đal (nhà ông Kim Hoàng Sơn)	Đường đất (giáp ranh Khóm 4)	2	900	
3.37	Hẻm (Khóm 4)	Đường đất (giáp ranh Khóm 4); đối diện hết thửa 93, tờ bản đồ 2	Tỉnh lộ 915B	3	700	
3.38	Hẻm Bưu điện	Hương lộ 19	Giáp ranh Khóm 3	3	600	
3.39	Hẻm (đường đal)	Hẻm đầu chợ (nhà ông Yến)	Giáp ranh Khóm 4	3	400	
3.40	Đường đal	Giáp ranh khóm 2 (nhà ông Đoàn Văn Hiệp)	Giáp ranh Khóm 4	3	500	
3.41	Đường đal	Đường đất (nhà ông Tiêu Văn Siện)	Giáp ranh Khóm 3	3	450	
3.42	Đường đal Khóm 1	Chợ Hải Sản	Hết đường đal (nhà ông Sáu Nguyễn)	3	400	
3.43	Đường đal Khóm 4	Nhà Sáu Tâm	Nhà vợ Ba Khê	3	400	
3.44	Hẻm (đường đal Khóm 4)	Nhà bà Vệ	Nhà ông Nguội	3	400	
3.45	Tỉnh lộ 915B	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Hết ranh thị trấn Mỹ Long	2	900	
3.46	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Tỉnh lộ 915B	1	1.200	
3.47	Hương lộ 19	Tỉnh lộ 915B	Đầu Chợ Hải Sản	1	1.800	
3.48	Hương lộ 19	Chợ Hải Sản	Nhà ông Nguyễn Tấn Hưng	1	1.600	
3.49	Đường đal Khóm 3	Tỉnh lộ 915B	Nhà ông Ngô Văn Sanh	3	400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.50	Đường đal Khóm 1	Nhà ông Cò	Trạm kiểm lâm		300	
3.51	Đường nhựa Khu Liên Doanh	Bia Đồng Khởi	Hương lộ 19	2	1.200	
3.52	Đường đất khóm 2	Nhà ông chín Buôl	Nhà ông Bé Cu	3	300	
3.53	Đường đất khóm 2	Nhà ông Bè	Nhà ông Tám Lý	3	300	
3.54	Đường đất khóm 2	Tỉnh lộ 915B	Nhà ông Tư Lùng	3	300	
3.55	Đường đất khóm 1	Nhà Mười Manh	Nhà ông Cường	3	300	
3.56	Đường đất khóm 3	Nhà ông Ba Hào	Khóm 4 (nhà ông Tám Trường)	3	300	
3.57	Đường đất khóm 4	Nhà ông Tám Chấn	Bến đò	3	500	
	3. Các tuyến Quốc lộ 53, Tỉnh lộ, Hương lộ					
3.58	Quốc lộ 53	Cống Trà Cuôn	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 1, xã Kim Hòa		700	
3.59	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 1, xã Kim Hòa	Cầu Vinh Kim		600	
3.60	Quốc lộ 53	Cầu Vinh Kim	Đường đal (Giồng Sai)		900	
3.61	Quốc lộ 53	Đường đal (Giồng Sai)	Hết ranh Vinh Kim (giáp ranh Mỹ Hòa)		700	
3.62	Quốc lộ 53	Hết ranh Vinh Kim (giáp ranh Mỹ Hòa)	Ngã ba Mỹ Long; đối diện hết ranh Cây xăng Cầu Ngang		1.200	
3.63	Quốc lộ 53	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang (Thuận Hòa)	Cống Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 9, xã Thuận Hòa		1.200	
3.64	Quốc lộ 53	Cống Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 9, xã Thuận Hòa	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang		700	
3.65	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang	Đường Giồng Ngánh		650	
3.66	Quốc lộ 53	Đường Giồng Ngánh	Cầu Hiệp Mỹ		700	
3.67	Quốc lộ 53	Cầu Hiệp Mỹ	Giáp huyện Duyên Hải		600	
	Tỉnh lộ					
3.68	Tỉnh lộ 915B	Cống Chà Và	Hết ranh xã Vinh Kim (giáp Mỹ Long Bắc)		300	
3.69	Tỉnh lộ 915B	Hết ranh xã Vinh Kim (giáp Mỹ Long Bắc)	Cống Lung Mít		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.70	Tỉnh lộ 915B	Cống Lung Mít	Giáp khóm 4 thị trấn Mỹ Long		300	
3.71	Tỉnh lộ 915B	Giáp khóm 1 thị trấn Mỹ Long (xã Mỹ Long Bắc)	Giáp ấp Nhì - xã Mỹ Long Nam		400	
	Hương lộ					
3.72	Hương lộ 5	Hương lộ 19	Tỉnh lộ 915B		450	
3.73	Hương lộ 17	Quốc lộ 53 (cống Trà Cuôn)	Đường đất (cặp Trường Tiểu học Hiệp Hòa)		400	
3.74	Hương lộ 17	Đường đất (cặp Trường Tiểu học Hiệp Hòa)	Cầu Sóc Cụt		250	
3.75	Hương lộ 17	Cầu Sóc Cụt	Giáp ranh xã Phước Hưng		300	
3.76	Hương lộ 18	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang	Cầu Ông Tà		900	
3.77	Hương lộ 18	Cầu Ông Tà	Hết ranh xã Thuận Hòa (giáp ranh xã Hiệp Hòa)		400	
3.78	Hương lộ 18	Hết ranh xã Thuận Hòa (giáp ranh xã Hiệp Hòa)	Hương Lộ 17		300	
3.79	Hương lộ 18 nối dài	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Tân Hiệp (Trà Cú)		300	
3.80	Hương lộ 19	Quốc lộ 53 (ngã ba Mỹ Long)	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.81	Hương lộ 19	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Hòa		500	
3.82	Hương lộ 19	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Hòa	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)		400	
3.83	Hương lộ 19	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Hết ranh xã Mỹ Long Bắc (giáp thị trấn Mỹ Long)		900	
3.84	Hương lộ 20	Quốc lộ 53 (ngã ba Ô Răng)	Nhà bà Kim Thị Tông		400	
3.85	Hương lộ 20	Nhà bà Kim Thị Tông	Hương lộ 17		300	
3.86	Hương lộ 21	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giụp)		550	
3.87	Hương lộ 21	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giụp)	Chùa Tân Lập		450	
3.88	Hương lộ 21	Chùa Tân Lập	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		300	
3.89	Hương lộ 22	Quốc lộ 53 (đầu đường Mỹ Quý)	Hương lộ 21		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.90	Hương lộ 23	Hương lộ 19 (Ngã ba Tư Kiệt)	Giáp ranh xã Long Hữu		300	
3.91	Hương lộ 35	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang (Sân vận động)	Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Điểm)		400	
3.92	Hương lộ 35	Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Điểm)	Trụ sở ấp Cái Già Trên		300	
3.93	Hương lộ 35	Trụ sở ấp Cái Già Trên	Trạm Y tế xã		350	
3.94	Hương lộ 35	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
	4. Xã Thuận Hòa					
3.95	Đường lộ Sóc Chùa	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp lộ Hiệp Hòa		300	
3.96	Đường lộ Trà Kim	Cổng Trà Kim	Chùa Trà Kim		300	
3.97	Đường lộ Thuận An	Quốc lộ 53	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang		700	
3.98	Đường số 7	Nhà ông Bảy Biến	Hương lộ 18		500	
3.99	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Cầu Ngang	Quốc lộ 53		500	
3.100	Đường đất Thuận An	Quốc lộ 53 (Cổng Trường THCS Thuận Hòa)	Đường nhựa Sóc Chùa		350	
3.101	Đường đất Thuận An	Quốc lộ 53 (Cây xăng Ngọc Rạng)	Đường nhựa Sóc Chùa		350	
	5. Xã Long Sơn					
3.102	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Lô số 5	Lô số 21		450	
3.103	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Hương lộ 21	Đường nội bộ phía Đông		450	
3.104	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Trường mẫu giáo	Lô 31		350	
3.105	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Nhà công vụ giáo viên	Lô 37		300	
3.106	Đường nhựa Ô Răng	Ngã Tư Ô Răng	Ngã Tư Bào Mốt		300	
3.107	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 1107, tờ bản đồ số 4 (nhà Thạch Nang)	Hết thửa 1913, tờ bản đồ số 4 (Lý Kim Cương); đối diện hết thửa 1270 tờ bản đồ số 4 (Trần Thị Vinh)		600	
3.108	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Hương lộ 21	Nhà máy ông Hai Đại		300	
3.109	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Nhà máy ông Hai Đại	Giáp xã Ngọc Biên		300	
	6. Xã Hiệp Mỹ Tây					
3.110	Hai dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đường đất sau chợ		700	
3.111	Đường vào Trung tâm xã Hiệp Mỹ Đông	Quốc lộ 53	Bến đò về Hiệp Mỹ Đông		500	
3.112	Đường nhựa hóa chất	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		300	
3.113	Đường đất Tầm Du Lá	Quốc lộ 53	Nhà ông Lê Văn Năm		200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.114	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 1489, tờ bản đồ số 8 (Nhà trọ Bảy Hường); đối diện hết thửa 1385 tờ bản đồ số 8	Ngã ba Mỹ Quí (trường TH)		400	
3.115	Đường đá Sông Lưu	Quốc lộ 53	Giáp ranh ấp 14 xã Long Hữu		300	
	7. Xã Mỹ Hòa					
3.116	Hai dãy phố chợ				770	
3.117	Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa	Thửa số 1323, tờ bản đồ số 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Tro)	Hết thửa số 1400, tờ bản đồ số 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Rở)		350	
3.118	Đường đất (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Hương lộ 19	Hương lộ 35		200	
3.119	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Sông Cầu Ngang		400	
	8. Xã Vinh Kim					
3.120	Hai dãy phố Chợ	Trực diện nhà lồng			950	
3.121	Khu vực chợ Mai Hương				300	
3.122	Đường đất Mai Hương	Hương lộ 19	Quốc lộ 53		250	
3.123	Đường đất	Quốc lộ 53	Giáp ranh ấp Hạnh Mỹ, xã Mỹ Long Bắc		250	
3.124	Đường đất (đường Giồng Lớn)	Chợ Thôn Rôn	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc (Bào Giá)		250	
3.125	Đường nhựa (đi nhà thờ Giồng Lớn)	Quốc lộ 53	Nhà thờ Giồng Lớn		300	
3.126	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 191, tờ bản đồ số 7 (Lâm Văn Lũy); đối diện hết thửa 83, tờ bản đồ số 7	Đường đal; đối diện hết thửa 337, tờ bản đồ số 7		700	
3.127	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 1234, tờ bản đồ số 10; đối diện hết thửa 2637, tờ bản đồ số 7	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		500	
3.128	Đường Tránh bão	Quốc lộ 53	Tỉnh lộ 915B		200	
	9. Xã Kim Hòa					
3.129	Dãy phố Chợ	Quốc lộ 53	Đầu Chợ dưới		500	
3.130	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Phước Hảo		600	
3.131	Đường đal Năng Nơn	Hương lộ 17	Hết đường đal (Nhà bà Trần Thị Quý)		200	
3.132	Đường đal Chùa Ông	Chùa Ông	Kênh Xáng		200	
3.133	Đường đal bờ kênh Kim Hòa	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		200	
3.134	Đương nhựa (Kênh Xáng)	Đường đal Chùa Ông	Đường đal Năng Nơn		200	
	10. Xã Mỹ Long Bắc					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.135	Đường nhựa (đi Trường Trung học phổ thông)	Hương lộ 19	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì		300	
3.136	Đường đất (đi Hạnh Mỹ)	Hương lộ 5	Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3		300	
3.137	Đường đất (đi Hạnh Mỹ)	Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3	Giáp ranh xã Vinh Kim		200	
3.138	Đường đal ấp Mỹ Thập	Hương lộ 19	Nhà ông Phan Văn Nho		200	
3.139	Đường đal ấp Nhứt A	Hương lộ 23	Hương lộ 19		200	
3.140	Đường nhựa	Hương lộ 5	Hương lộ 19		200	
3.141	Đường nhựa Hạnh Mỹ	Nhà Chín Thắng	Cầu Thanh niên		200	
	11. Xã Nhị Trường					
3.142	Dãy phố chợ phía Bắc	Thửa 2199, tờ bản đồ số 10 (Nhà Từ Thị Cúc)	Hết thửa 870, tờ bản đồ số 10 (Nhà Phạm Minh Chánh)		340	
3.143	Dãy phố chợ phía Đông	Thửa 26, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh)	Hết thửa 46, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trần Văn Dũng)		340	
3.144	Dãy phố chợ phía Nam	Thửa 6, tờ bản đồ số 15 (Nhà anh Thắng)	Hết thửa 15, tờ bản đồ số 15 (Nhà Thạch Dư)		340	
3.145	Đường nhựa (Khu quy hoạch)	Hương lộ 20	Hết đường nhựa		250	
3.146	Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		200	
3.147	Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ấp Bào Mốt (xã Long Sơn)		200	
3.148	Đường nhựa (Nô Lựa B)	Hương lộ 20	Chùa Bốt Bi		200	
3.149	Đường nhựa (Nô Lựa A)	Hương lộ 20	Hương lộ 18 nối dài		200	
3.150	Đường nhựa	Hương lộ 17	Giáp ấp Căn Nom (Trường Thọ)		200	
3.151	Đường nhựa liên ấp (ấp Chông Bát)	Hương lộ 18	Hết đường nhựa		200	
3.152	Đường nhựa liên ấp Nô Lựa	Nhà ông Thạch Hoàn	Kênh Tư Nhường		200	
3.153	Đường nhựa Là Ca A	Hương lộ 18	Trường Tiểu học Nhị Trường; đối diện nhà bà Thạch Thị Kim Lê		200	
	12. Xã Hiệp Hòa					
3.154	Dãy phố Chợ	Thửa 59, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Năm Nhựt)	Nhà Kho Lương thực		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.155	Khu vực Chợ Bình Tân				370	
3.156	Đường nhựa (đi ấp Phiếu)	Hương lộ 17	Hết đường nhựa		250	
3.157	Đường nhựa Ba So	Hương lộ 18	Hết đường nhựa		250	
3.158	Đường nhựa Tri Liêm	Hương lộ 17	Hết thửa 928, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Thạch Thị Pha Ly); đối diện hết thửa 1465 tờ bản đồ số 8		250	
3.159	Đường nhựa Sóc Chuối	Hương lộ 17	Hết thửa 386, tờ bản đồ số 5 (nhà bà Kim Thị Phương)		250	
	13. Xã Trường Thọ					
3.160	Khu vực Chợ Trường Thọ				300	
3.161	Đường nhựa Căn Nom	Trường học Căn Nom	Hương lộ 17		250	
3.162	Đường nhựa Căn Nom	Hương lộ 17	Hết thửa 1343, tờ bản đồ số 3 (hết đường nhựa)		250	
3.163	Đường nhựa Giồng Chanh	Cổng Chùa Sóc Cụt	Hết thửa 777, tờ bản đồ số 9 (Thạch Thị Hơn)		250	
3.164	Đường nhựa Cóc Xoài	Cổng Chùa Cóc Xoài	Hết đường nhựa		250	
3.165	Đường nhựa Giồng Dày	Giáp nhà ông Thạch Yên	Nhà ông Thạch Tư		250	
3.166	Đường nhựa Căn Nom	Hương lộ 17	Cầu Út Nén Căn Nom		250	
3.167	Đường nhựa Sóc Cụt	Hương lộ 17	Nhà ông Thạch Pho		250	
	14. Xã Thạnh Hòa Sơn					
3.168	Khu vực Chợ Thạnh Hòa Sơn				300	
3.169	Đường nhựa Sóc Chuối	Hương lộ 21	Hết đường nhựa		250	
3.170	Đường nhựa Lạc Sơn	Đầu lộ Lạc Sơn	Sóc Chuối		250	
3.171	Đường nhựa đi Trường Bắn	Hương lộ 21	Hết đường nhựa		250	
3.172	Đường đal đi Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		250	
3.173	Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối	Lộ Lạc Sơn	Hết đường nhựa		250	
3.174	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Hương lộ 21	Cầu Giồng Mum		250	
3.175	Đường nhựa Lạc Thanh A	Hương lộ 22	Kênh cấp II N10		250	
3.176	Đường nhựa Trường Bắn nối dài	Nhà Mười Bắc	Giáp ranh xã Ngọc Biên		250	
3.177	Đường đal Cầu Vĩ	Hương lộ 22	Nhà ông Năm		250	
	15. Xã Mỹ Long Nam					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Huyện Cầu Ngang**					
3.178	Khu vực Chợ				400	
3.179	Đường nhựa ấp Nhì	Hương lộ 23	Đê Biển		250	
3.180	Đường nhựa ấp Nhì	Hết thửa 247, tờ bản đồ số 8 (nhà Tư Đảo)	Đê Biển		250	
3.181	Đường nhựa ấp Nhì	Hết thửa 169, tờ bản đồ số 8 (nhà Bảy Phấn)	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc		250	
3.182	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		250	
3.183	Đường nhựa ấp Ba	Cống Đồng Tây	Kênh Cầu Váng		250	
3.184	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Giáp Bờ Giồng Ngang		250	
3.185	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Nhà ông Ngoan		250	
3.186	Đường nhựa ấp Tư	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		250	
3.187	Đường nhựa ấp Tư	Hương lộ 23	Đê Biển		250	
3.188	Đường nhựa ấp Năm	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		250	
3.189	Đường nhựa ấp Nhứt B	Hương lộ 23	Đê Biển		250	
3.190	Đường nhựa ấp Nhứt B	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Cống Đồng Tây		250	
3.191	Đường nội ô Trung tâm xã	Hương lộ 23	Đường đal Hàng Đào		250	
	16. Xã Hiệp Mỹ Đông					
3.192	Đường nhựa (giồng bờ yên)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa		250	
3.193	Đường nhựa (đi ấp Đồng Cò)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		250	
3.194	Đường nhựa (đi cống ấp Ba)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		250	
3.195	Đường bê tông 3,5 mét	Hương lộ 35 (nhà máy Năm Bơ)	Hương lộ 35 (nhà Mười Sáng)		250	
3.196	Đương nhựa (Bến đò cũ)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa (nhà ông Ba Dẫn)		250	

Tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 4

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
	1. Thị trấn Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.1	Đường Kiên Thị Nhẫn (áp dụng chung xã Đa Lộc)	Quốc lộ 54 (Trung tâm giáo dục thanh thiếu niên)	Quốc lộ 54 (đoạn UBND thị trấn Châu Thành)	3	500	
4.2	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54 (đoạn Công an huyện)	Đường 30/4	3	500	
4.3	Đường nhựa đi Chùa Mõ Neo (sau Công an huyện)	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	450	
4.4	Quốc lộ 54	Cống Tầm Phương	Hết ranh UBND huyện; đối diện hết ranh Kho Bạc huyện	1	1.200	
4.5	Quốc lộ 54	Hết ranh UBND huyện; đối diện hết ranh Kho Bạc huyện	Hết ranh Sân vận động cũ; đối diện hết ranh Viện Kiểm Sát	1	1.500	
4.6	Quốc lộ 54 (áp dụng chung xã Đa Lộc)	Hết ranh Sân vận động cũ; đối diện hết ranh Viện Kiểm Sát	Hết ranh thị trấn Châu Thành; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	1	1.300	
4.7	Đường 30/4	Giáp Bàu Sơn	Cống Đa Lộc	2	500	
4.8	Đường 30/4	Cống Đa Lộc	Quốc lộ 54	1	2.000	
4.9	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Hết ranh khóm 2 (Chùa Hưng Long Tự)	2	650	
4.10	Đường 30/4	Hết ranh khóm 2 (Chùa Hưng Long Tự)	Hết ranh thị trấn Châu Thành	2	500	
4.11	Đường 3/2	Quốc lộ 54	Đường 30/4	1	1.300	
4.12	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	750	
4.13	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	600	
4.14	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Đường tránh Quốc lộ 54 (Chùa Hang)	2	700	
4.15	Đường Mậu Thân	Đường tránh Quốc lộ 54 (Cầu Tầm Phương 2)	Quốc lộ 54 (Cống Tầm Phương)	2	700	
4.16	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu Tầm Phương 2	Quốc lộ 54	2	1.000	
4.17	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	800	
4.18	Các vị trí còn lại của thị trấn (Trong ngõ hẻm của thị trấn)			3	350	
4.19	Đường nhựa (nhà ông Sơn Cang)	Quốc lộ 54	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
4.20	Đường nhựa cặp nghĩa trang	Quốc lộ 54	Ngã ba (hết ranh nghĩa trang)	3	450	
4.21	Đường nhựa sau nghĩa trang	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết đường nhựa (hết ranh nghĩa trang)	3	400	
4.22	Đường nhựa cặp Sân vận động cũ	Quốc lộ 54	Đường 3/2	3	600	
4.23	Đường nhựa cặp Thánh thất Cao Đài	Quốc lộ 54	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	500	
4.24	Đường nhựa cặp Đình Thần	Đường nhựa cặp Sân vận động cũ	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	600	
	2. Khu vực Chợ					
4.25	Chợ Châu Thành				2.000	
4.26	Chợ Cầu Xây				800	
4.27	Chợ Mỹ Chánh				800	
4.28	Chợ Hoà Thuận				850	
4.29	Chợ Hoà Lợi				800	
4.30	Chợ Nguyệt Hóa				700	
4.31	Chợ Bãi Vàng				700	
4.32	Chợ Sâm Bua				850	
4.33	Các Chợ còn lại				500	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ					
4.34	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715		1.200	
4.35	Quốc lộ 53	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	Cầu Bến Có		1.600	
4.36	Quốc lộ 53	Cầu Bến Có	Giáp ranh Phường 8		1.400	
4.37	Quốc lộ 53	Từ ranh phường 5	Hết ranh Trường Chính Trị; đối diện hết ranh UBND xã Hòa Thuận		2.800	
4.38	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính Trị; đối diện hết ranh UBND xã Hòa Thuận	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 35, xã Hòa Thuận		1.500	
4.39	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 35, xã Hòa Thuận	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 22, xã Hòa Lợi		800	
4.40	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 22, xã Hòa Lợi	Giáp ranh huyện Cầu Ngang		700	
4.41	Đường tránh Quốc lộ 53 (Hòa Lợi)	Giáp ranh TP Trà Vinh	Quốc lộ 53		2.500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
4.42	Đường tránh Quốc lộ 53 mới (Phước Hảo)	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang		500	
4.43	Quốc lộ 54	Ranh thị trấn Châu Thành; đối diện từ hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	Giáp ranh huyện Trà Cú		700	
4.44	Quốc lộ 60	Giáp Ranh phường 8	Tỉnh lộ 911 (về hướng Huyền Hội); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc		800	
4.45	Quốc lộ 60	Tỉnh lộ 911 (về hướng Huyền Hội); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc	Giáp Tiểu Cần		600	
	Tỉnh lộ					
4.46	Tỉnh lộ 911	Tỉnh lộ 912	Quốc lộ 60		500	
4.47	Tỉnh lộ 911	Quốc lộ 60	Cầu Đập Sen		500	
4.48	Tỉnh lộ 912	Toàn tuyến			500	
4.49	Tỉnh lộ 915B	Toàn tuyến			250	
	Hương lộ					
4.50	Hương lộ 9 (Song Lộc)	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi		300	
4.51	Hương lộ 10	Quốc lộ 53	Vĩnh Bảo		700	
4.52	Hương lộ 13	Đường Lê Văn Tám (Hương lộ 11)	Tỉnh lộ 911		500	
4.53	Hương lộ 13 nối dài	Tỉnh lộ 911	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		300	
4.54	Hương lộ 14	Quốc lộ 53 (Chợ Hòa Lợi)	Hết ranh xã Hòa Lợi		600	
4.55	Hương lộ 14	Ranh xã Hòa Lợi	Đê bao Hưng Mỹ		400	
4.56	Hương lộ 15	Quốc lộ 53	Sông Bãi Vàng		500	
4.57	Hương lộ 16	Quốc lộ 53 (Bàu Sơn);	Giáp ranh thị trấn Châu Thành		500	
4.58	Hương lộ 16	Giáp ranh thị trấn Châu Thành (Cống Thanh Trì)	Hương lộ 13		300	
4.59	Hương lộ 30 (Hòa Minh)	Đầu Mồm	Trường THCS Hòa Minh B		300	
4.60	Hương lộ 30 (Hòa Minh)	Trường THCS Hòa Minh B	Giáp ranh ấp Ông Yển và Long Hưng I		500	
4.61	Hương lộ 30 (Hòa Minh)	Giáp ranh ấp Ông Yển và Long Hưng I	Cầu Sắt		300	
4.62	Hương lộ 30 (Hòa Minh)	Cầu Sắt	Cầu Cả Bảy		600	
4.63	Hương lộ 30 (Hòa Minh)	Cầu Cả Bảy	Hết ranh xã Hòa Minh		300	
4.64	Hương lộ 30 (Long Hòa)	Hết ranh xã Hòa Minh	Cầu Rạch Gốc		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
4.65	Hương lộ 30 (Long Hòa)	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cổ Bồng		500	
4.66	Hương lộ 30 (Long Hòa)	Cầu Cổ Bồng	Cầu Bà Chẩn		300	
4.67	Hương lộ 30 (Long Hòa)	Cầu Bà Chẩn	Cầu Bùng Binh		400	
4.68	Hương lộ 30 (Long Hòa)	Cầu Bùng Binh	Hết Hương lộ 30		300	
	4. Xã Lương Hòa					
4.69	Đường Lê Văn Tám (Hương lộ 11)	Giáp Ranh phường 8	Cầu Ô Xây		800	
4.70	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 53	Giáp ranh Phường 8		1.000	
4.71	Đường Bình La-Bót Chếch	Hương lộ 11	Hết ranh chùa Bình La		400	
4.72	Đường Bình La-Bót Chếch	Chùa Bình La	Cầu Bót Chếch		250	
4.73	Đường vào Bệnh viện Lao	Quốc lộ 60	Bệnh viện Lao		600	
4.74	Đường nhựa Ba Se A	Quốc lộ 60 (Ba Se A)	Trường mẫu giáo Ô Chích A		300	
4.75	Đường đất (Nguyễn Du cũ)	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang)	Đường nhựa Ba Se A		400	
4.76	Đường đất	Đường Nguyễn Du	Đường nhựa Ba Se A		400	
4.77	Đường vào Chợ Ba Se B	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang)	Hết đường nhựa (giáp đường đal)		450	
4.78	Đường vào Bãi rác mới	Quốc lộ 60	Bãi rác		400	
	5. Xã Lương Hòa A					
4.79	Đường nhựa (Cầu Ô Xây)	Hương lộ 11	Kênh Tầm Phương 2		250	
4.80	Đường nhựa Tầm Phương 2	Kênh Xáng	Kênh Cập Giồng		250	
4.81	Đường nhựa Tầm Phương 5	Kênh Xáng	Hương lộ 13		250	
4.82	Đường nhựa Bắc Phèn	Hương lộ 16	Giáp ranh xã Thanh Mỹ		250	
4.83	Đường nhựa lộ mới Đai Tèn	Cống Bắc Phèn 3	Cầu Xóm Kinh 2		200	
	6. Xã Nguyệt Hóa					
4.84	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa	Quốc lộ 53	Giáp ranh Phường 7		800	
4.85	Đường nhựa	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Ngã ba Trà Đét)	Quốc lộ 53		500	
4.86	Đường Vành Đai (ấp Xóm Trảng)				1.700	
4.87	Đường vào Bệnh viện Sản - Nhi	Quốc lộ 53	Hết phạm vi đường nhựa		1.200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
4.88	Đường đal	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Cổ Tháp A)	Chùa Xóm Trảng		300	
4.89	Đường đal (sau Tiểu đoàn 501)	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa	Giáp ranh Thành phố Trà Vinh		300	
4.90	Đường nhựa	Trường Tiểu học Sóc Thác	Giáp ranh xã Long Đức		400	
4.91	Các đường đal còn lại				200	
	7. Xã Hòa Thuận					
4.92	Đường vào Khu xử lý chất thải	Hương lộ 10	Tỉnh lộ 915B		500	
4.93	Đường nhựa Bích Trì	Khu vào Khu xử lý chất thải	Giáp ranh xã Hòa Lợi		300	
4.94	Đường bờ kè Long Bình	Hương lộ 10	Giáp ranh Thành phố Trà Vinh		500	
4.95	Đường bờ kè Long Bình	Hương lộ 10	Hết đường bờ kè hướng ra Sông Cổ Chiên		300	
	8. Xã Hòa Lợi					
4.96	Đường nhựa (cầu Hòa Thuận phía Đông)	Đường tránh Quốc lộ 53	Cầu dân tộc ấp Kinh Xáng		450	
4.97	Đường đất (cầu Hòa Thuận phía Tây)	Đường tránh Quốc lộ 53	Cầu thứ 1		500	
4.98	Đường vào Chùa Ô (đường đất)	Quốc lộ 53 (Đại đội Thiết giáp)	Đường đal (Chùa Ô)		400	
4.99	Đường nhựa vào Nhà văn hóa	Quốc lộ 53	Nhà văn hóa		300	
4.100	Đường nhựa vào trụ sở ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53	Trụ sở ấp Qui Nông A		300	
4.101	Đường nhựa vào Chùa Liên Quang	Quốc lộ 53	Chùa Liên Quang		300	
4.102	Đường nhựa	Hương lộ 14 (Chợ Hòa Lợi)	Giáp ranh xã Hòa Thuận		300	
4.103	Đường nhựa kênh Giồng Lức	Hương lộ 15	Hương lộ 14		300	
4.104	Đường cặp Quán Đồng Xanh	Quốc lộ tránh 53	Hết ranh xã Hòa Lợi		500	
4.105	Đường cặp Sân bóng đá Duy Khổng	Quốc lộ tránh 53	Ngã tư kênh (giáp ranh Phường 5 và Phường 9)		600	
	9. Xã Hưng Mỹ					
4.106	Đường đal	Hương lộ 15	Bến phà mới		600	
	10. Xã Song Lộc					
4.107	Lộ giữa ấp Kinh Xáng (giáp ranh xã Hiếu Tử)	Quốc lộ 60	Cua đường nhựa		400	
4.108	Đường nhánh Trà Nóc	Hương lộ 9	Tỉnh lộ 911		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Huyện Châu Thành**					
	11. Xã Đa Lộc					
4.109	Đường nhựa (đi Chùa Mõ Neo)	Giáp thị trấn Châu Thành (Công an cơ động)	Hết phạm vi đường nhựa		350	
4.110	Đường vào Chùa Mõ Neo	Quốc lộ 54	Hết phạm vi đường nhựa		350	
4.111	Đường nhựa ấp Thanh Trì	Trụ sở ấp Thanh Trì B	Hết phạm vi đường nhựa		350	
4.112	Đường nhựa ấp Thanh Trì A	Hương lộ 16	Đường đal ấp Thanh Trì A		250	
4.113	Đường vào Trung tâm Cai nghiện	Hương lộ 16	Trung tâm Cai nghiện		350	
4.114	Đường nhựa vào Trạm Y tế xã Đa Lộc	Quốc lộ 54	Giáp đường nhựa dự án IMPP		350	
	12. Xã Mỹ Chánh					
4.115	Đường nhựa Phú Nhiêu	Quốc lộ 54	Đường đal (Bến Xuồng)		350	
4.116	Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài	Quốc lộ 54	Cầu đường đal (Miễu Bà Chúa Xứ)		300	
4.117	Đường cặp Kinh Xáng (02 bờ kinh)	Tỉnh lộ 912	Giáp Đa Lộc		300	
4.118	Đường nhựa	Quốc lộ 54	Hết thửa 676 tờ 50; đối diện hết thửa 420 tờ 50 xã Mỹ Chánh		250	
4.119	Đường nhựa	Chùa Sóc Nách	Bến Xuồng		300	
4.120	Các tuyến đường đal	Trọn đường			200	
	13. Xã Hòa Minh					
4.121	Đường vào Trung tâm xã	Bến phà	Hương lộ 30		600	
4.122	Đường đal Giồng Giá	Hương lộ 30	Bến Bạ		400	
4.123	Đường đal Giồng Giá	Hương lộ 30	Đường đal Giồng Giá		300	
4.124	Đường đal Giồng Giá	Trường THPT Hòa Minh	Trụ sở ấp Giồng Giá		300	
4.125	Đường đá phối Bà Tùng	Cầu Long Hưng I	Đường đal Giồng Giá		300	
4.126	Đường đal Chợ Long Hưng	Hương lộ 30	Cầu Long Hưng		400	
4.127	Đường Đê bao (áp dụng chung xã Long Hòa)	Toàn tuyến			250	
	14. Thanh Mỹ					
4.128	Đường nhựa trước UBND xã	Tỉnh lộ 912	Hết đường nhựa xã Lương Hòa A		250	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
	1. Thị trấn Duyên Hải (Đô thị loại 4)					
5.1	Đường 3/2	Sông Long Toàn	Đường 2/9	1	4.000	
5.2	Đường 3/2	Đường 2/9	Đường Lý Tự Trọng	2	2.100	
5.3	Đường 3/2 nối dài (áp dụng chung cho xã Long Toàn)	Đường Lý Tự Trọng	Hết ranh thị trấn	3	1.300	
5.4	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Đường 19/5 (UB thị trấn)	2	4.000	
5.5	Đường 2/9	Đường 19/5 (UB thị trấn)	Đường 3/2 (Ngân hàng Nông nghiệp)	1	4.000	
5.6	Đường 2/9	Đường 3/2 (Ngân hàng Nông nghiệp)	Kênh I (Hạt Kiểm lâm)	1	2.100	
5.7	Đường 30/4	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	2.500	
5.8	Đường 30/4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lý Tự Trọng (Trường THCS)	3	1.100	
5.9	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Long Toàn)	Đường vào rađa (giáp ranh xã Long Toàn); đối diện tính từ ranh thửa 13 và thửa 15, tờ bản đồ 39, xã Long Toàn	Bên phải hết ranh thửa 731, tờ bản đồ số 7; bên trái ranh giữa Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Hiền (Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53)	2	1.200	
5.10	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Long Toàn)	Giao lộ 19/5 x Quốc lộ 53; đối diện hết ranh thửa 731, tờ bản đồ số 7	Cống (nhà ông Châu Văn Thành)	2	2.000	
5.11	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Long Toàn)	Cống (nhà ông Châu Văn Thành)	Cầu Long Toàn	2	2.200	
5.12	Đường 19/5	Giao lộ 19/5 - Quốc lộ 53; đối diện từ ranh Võ Quốc Dũng và Mai Thanh Hiền	Đường Ngô Quyền	2	3.000	
5.13	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5	Đường 3/2	2	2.300	
5.14	Đường Công an cũ (áp dụng chung cho xã Long Toàn)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn; đối diện hết thửa 57, tờ bản đồ 30, xã Long Toàn (nhà Mai Hoàng Thưa)	3	700	
5.15	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 19/5	Đường 3/2 (UBND huyện)	3	2.000	
5.16	Đường Điện Biên Phủ	Đường 19/5	Đường 3/2 (Bưu điện)	1	2.500	
5.17	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	1	4.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.18	Đường Phạm Văn Nuôi	Đường 2/9	Đường Ngô Quyền	1	4.000	
5.19	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Đường 2/9	Đường 3/2	2	1.100	
5.20	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	Quốc lộ 53	3	800	
5.21	Đường Trần Hưng Đạo (áp dụng chung xã Long Toàn)	Quốc lộ 53	Tuyến số 1	3	700	
5.22	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn đường đal - áp dụng chung xã Long Toàn)	Tuyến số 1	Sân bay đầu dưới	3	400	
5.23	Đường Ngô Quyền	Kênh I	Cây xăng (Bến Phà cũ)	1	2.100	
5.24	Đường Ngô Quyền	Cây xăng (Bến Phà cũ)	Cầu Đình	1	1.000	
5.25	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	1.500	
5.26	Đường nhựa khu văn hóa (sau Phòng Nông nghiệp và PTNT)	Đường 3/2	Đường 30/4	3	1.000	
5.27	Đường nhựa mới	Đường nhựa Khu văn hóa (sau Phòng Nông nghiệp và PTNT)	Giáp ranh Huyện Ủy	3	1.000	
5.28	Đường vào Khu liên hợp thể thao	Quốc lộ 53	Hết ranh thị trấn Duyên Hải (đường nhựa vào khu tái định cư Bến Chuối)	2	900	
5.29	Đường nhựa nhà Sáu Khởi	Đường 19/5	Đường đal khóm 3	3	600	
5.30	Đường đất	Đường 19/5 (Trường Tiểu học thị trấn Duyên Hải)	Đường 3/2 nối dài	3	400	
5.31	Đường đal khóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Trần Hoàng Hiệp)	Hết đường đal	3	400	
5.32	Đường nhựa khóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Sự)	Đường 2/9	3	700	
5.33	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan Huyện đội cũ	3	1.000	
5.34	Đường khóm 4 (qua nhà Bảy Nghĩa)	Đường Trần Hưng Đạo (gần UBND xã Long Toàn)	Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở Khóm 4)	3	1.000	
5.35	Tuyến số 1	Quốc lộ 53	Đường Trần Hưng Đạo	3	800	
5.36	Đường khóm 3B	Đường Lý Tự Trọng	Hết ranh thị trấn Duyên Hải giáp xã Long Toàn		600	
	2. Thị trấn Long Thành (Đô thị loại 5)					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.37	Khu vực chợ Thị trấn	Hai dãy phố chợ			2.000	
5.38	Khu vực chợ cũ	Quốc lộ 53	Nhà Thờ		1.500	
5.39	Lộ liên khóm 5, 6	Nhà Thờ	Giáp ấp Vĩnh Khánh, xã Long Khánh		700	
5.40	Lộ Giồng Bào	Chợ Long Thành	Chùa Bông Sen		300	
5.41	Lộ liên khóm 3,5	Quốc lộ 53 (Núi đức mẹ)	Lộ Giồng Bào		300	
5.42	Lộ liên khóm 3,5	Nhà Thờ	Trường Mẫu giáo		300	
5.43	Lộ khóm 5	Nhà Thờ	Nhà ông ba Liềng (thửa 48, tờ bản đồ 14)		300	
5.44	Lộ khóm 6	Quốc lộ 53	Nhà bà Ken (thửa 48, tờ bản đồ 15)		300	
5.45	Lộ khóm 3	Quốc lộ 53 (nhà Bảy Ân)	Nhà bà Vĩnh (thửa 230, tờ bản đồ số 7)		300	
5.46	Đường nội bộ khu tái định cư				300	
5.47	Lộ liên khóm 6,5 (lộ lò rèn)	Quốc lộ 53	Giáp đường đal (nhà ông Trương Long Hòa)		300	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ					
5.48	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang	Đường vào bãi rác huyện Duyên Hải		700	
5.49	Quốc lộ 53	Đường vào bãi rác huyện Duyên Hải	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thạnh); đối diện Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)		900	
5.50	Quốc lộ 53	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thạnh); đối diện Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Cống Bến Giá		1.100	
5.51	Quốc lộ 53	Cống Bến Giá	Đường ra đa (giáp ranh thị trấn); đối diện hết thửa 13, tờ bản đồ 39, xã Long Toàn		700	
5.52	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Hết ranh trường Tiểu học Long Toàn A; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 32, xã Long Toàn (hộ Trương Thanh Tâm)		1.500	
5.53	Quốc lộ 53	Hết ranh trường Tiểu học Long Toàn A; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 32, xã Long Toàn (hộ Trương Thanh Tâm)	Kênh đào Trà Vinh		900	
5.54	Quốc lộ 53	Kênh đào Trà Vinh	Giáp ranh trụ sở UBND thị trấn Long Thành; đối diện hết thửa 150, tờ bản đồ số 8		1.000	
5.55	Quốc lộ 53	Giáp ranh trụ sở UBND thị trấn Long Thành; đối diện hết thửa 150, tờ bản đồ số 8	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành		1.500	
5.56	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Khánh		600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.57	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Khánh	Cống Xóm Chùa		600	
5.58	Quốc lộ 53	Cống Xóm Chùa	Ngã ba La Ghi (kể cả khu vực Chợ)		700	
5.59	Quốc lộ 53	Ngã ba La Ghi	Sông Nguyễn Văn Pho (giáp ranh Trà Cú)		600	
	Tỉnh lộ					
5.60	Tỉnh lộ 913 (Đường dẫn Cầu Láng Chim cũ)	Quốc lộ 53	Cầu Láng Chim		800	
5.61	Tỉnh lộ 913 (Đường dẫn Cầu Láng Chim cũ)	Cầu Láng Chim	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ - ngã ba)		700	
5.62	Tỉnh lộ 913	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ - ngã ba)	Hết ranh Trường Tiểu học A; đối diện hết thửa 74, tờ 1, xã Trường Long Hòa		450	
5.63	Tỉnh lộ 913	Hết ranh Trường Tiểu học A; đối diện hết thửa 74, tờ 1, xã Trường Long Hòa	Cầu Ba Động		700	
5.64	Tỉnh lộ 913	Cầu Ba Động	Đường xương cá số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, xã Trường Long Hòa		500	
5.65	Tỉnh lộ 913	Đường xương cá số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, xã Trường Long Hòa.	Hết ranh trường Tiểu học Cồn Trứng; đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, xã Trường Long Hòa		800	
5.66	Tỉnh lộ 913	Hết ranh trường Tiểu học Cồn Trứng; đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, xã Trường Long Hòa	Cầu Cồn Trứng		500	
5.67	Tỉnh lộ 913	Cầu Cồn Trứng	Hết ranh Cây xăng Dân Thành; đối diện hết thửa 180, tờ bản đồ 5 (hộ Phan Quốc Ca)		600	
5.68	Tỉnh lộ 913	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 181, tờ bản đồ 5); đối diện hết thửa 180, tờ bản đồ 5 (hộ Phan Quốc Ca)	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U		1.000	
5.69	Tỉnh lộ 913	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U	Kênh đào Trà Vinh		700	
5.70	Tỉnh lộ 913	Kênh đào Trà Vinh	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)		500	
5.71	Tỉnh lộ 913	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)	Giáp ranh xã Đông Hải và Dân Thành		400	
5.72	Tỉnh lộ 913	Giáp ranh xã Đông Hải và Dân Thành	Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)		300	
5.73	Tỉnh lộ 913	Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)	Hương lộ 24		400	
5.74	Tỉnh lộ 913	Hương lộ 24	Cầu Đông Hải		500	
5.75	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thạnh)	Quốc lộ 53	Lộ Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá		500	
5.76	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thạnh)	Lộ Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá	Cầu Sông Giăng		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.77	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thạnh)	Cầu Sông Giăng	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)		450	
5.78	Tỉnh lộ 914 (đi Hiệp Thạnh)	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)	Giáp đê biển		350	
5.79	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 mới		500	
5.80	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Quốc lộ 53 mới	Đường đất (cặp Trường mẫu giáo Mé Láng); đối diện hết thửa 151, tờ bản đồ 31, xã Ngũ Lạc		450	
5.81	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Đường đất (cặp Trường mẫu giáo Mé Láng); đối diện hết thửa 151, tờ bản đồ 31, xã Ngũ Lạc	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc		1.000	
5.82	Tỉnh lộ 914 (đi Ngũ Lạc)	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc	Giáp ranh xã Đôn Châu (Trà Cú)		450	
	Hương lộ					
5.83	Hương lộ 21 (xã Ngũ Lạc)	Tỉnh lộ 914	Cầu Bào Ha		1.000	
5.84	Hương lộ 21 (xã Ngũ Lạc)	Cầu Bào Ha	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt		600	
5.85	Hương lộ 21 (xã Ngũ Lạc)	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt	Thạnh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang)		300	
5.86	Hương lộ 23	Giáp xã Mỹ Long Nam, Cầu Ngang (Sông Thâu Râu)	Tỉnh lộ 914		300	
5.87	Hương lộ 24 (đoạn TT Long Thành)	Quốc lộ 53	Giáp thị trấn Long Thành và xã Long Khánh		300	
5.88	Hương lộ 24 (đoạn xã Long Khánh)	Giáp thị trấn Long Thành và xã Long Khánh	Giáp ranh xã Long Khánh và xã Đông Hải		300	
5.89	Hương lộ 24 (đoạn xã Đông Hải)	Giáp ranh xã Long Khánh và xã Đông Hải	Tỉnh lộ 913		300	
5.90	Hương lộ 81	Quốc lộ 53 (ngã ba ấp Thống Nhất)	Cầu Kênh Xáng		1.500	
5.91	Hương lộ 81	Cầu Kênh Xáng	Tỉnh lộ 913 (Ngã ba ấp Giồng Giếng)		800	
	4. Xã Long Toàn					
5.92	Đường 3/2 nối dài	Giáp ranh thị trấn	Đường Điện lực		1.300	
5.93	Đường Phước Bình	Quốc lộ 53	Đường 3/2 nối dài		700	
5.94	Đường Điện Lực	Quốc lộ 53	Giáp đường 3/2 nối dài		1.300	
5.95	Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Giáp ranh thị trấn; đối diện hết thửa 57, tờ bản đồ 30, xã Long Toàn (nhà ông Mai Hoàng Thưa)	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.96	Đường vào Khu Xà Lan Long Toàn	Quốc lộ 53	Cầu Kênh Năm Là		1.500	
5.97	Lộ Giồng Giếng - Giồng Trôm	Cầu Kênh Năm Là	Lộ đal ấp Giồng Giếng		800	
5.98	Lộ Giồng Giếng - Giồng Trôm	Lộ đal ấp Giồng Giếng	Lộ đal ấp Giồng Trôm		300	
5.99	Đường nhựa vào khu tái định cư Bến Chuối	Giáp ranh thị trấn Duyên Hải (Đường vào Khu liên hợp thể thao)	Đường Điện lực		900	
5.100	Lộ đal ấp Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Mặt đập Giồng Trôm		250	
5.101	Lộ đal ấp Giồng Ổi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ổi		250	
5.102	Lộ đal ấp Long Điền	Quốc lộ 53	Sông Ông Tà		250	
5.103	Lộ đal ấp Giồng Giếng	Sân bay đầu dưới	Lộ đal ấp Long Điền		250	
5.104	Lộ đal ấp 30/4	Tỉnh lộ 913	Cầu Cá Ngát		250	
5.105	Lộ kênh 16	Hương lộ 81 (Cổng văn hóa Thống Nhất)	Kênh đào Trà Vinh		250	
5.106	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Tỉnh lộ 913		700	
5.107	Tuyến số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Kênh Bà Phó		400	
5.108	Tuyến số 1	Kênh Bà Phó	Sông Giồng Ổi		300	
5.109	Đường Phước An	Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)	Quốc lộ 53 (nhà ông Huỳnh Văn Triệu)		300	
	5. Xã Long Hữu					
5.110	Các dãy phố chợ				2.300	
5.111	Đường ấp 16- Bàu Cát	Tỉnh lộ 914	Bàu Cát ấp 14		300	
5.112	Đường ấp 12-14	Quốc lộ 53	Giáp ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc		300	
5.113	Đường ấp 17	Quốc lộ 53	Giáp Tỉnh lộ 914		400	
5.114	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu	Quốc lộ 53	Hết ranh Thánh thất Long Hữu		400	
5.115	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu	Hết ranh Thánh thất Long Hữu	Tỉnh lộ 914		300	
5.116	Đường nhựa liên ấp 10-11	Quốc lộ 53	Tỉnh lộ 914		300	
5.117	Đường đal Bến Giá Nhỏ	Cầu Bến Giá Nhỏ	Đê Nông trường		300	
5.118	Đường nhựa Bàu Cát	Đầu đường nhà Út Tâm	Giáp xã Ngũ Lạc		300	
5.119	Đường Xẻo Xu	Tỉnh lộ 914	Cống Mười Lực		300	
5.120	Đường Bãi rác	Quốc lộ 53	Bãi rác		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.121	Đường nhựa ấp 15 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường ấp 12-14		250	
5.122	Các đoạn Quốc lộ 53 mới trên địa bàn xã Long Hữu				400	
	6. Xã Ngũ Lạc					
5.123	Hai dãy phố chợ	Hương lộ 21	Tỉnh lộ 914		1.500	
5.124	Hai dãy Chợ cá	Tỉnh lộ 914	Bến Xuồng		1.500	
5.125	Đường Sóc Ruộng -Bổn Thanh	Hương lộ 21	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)		400	
5.126	Đường Sóc Ruộng -Bổn Thanh	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)	Đường đất (nhà ông Thạch Rane)		300	
5.127	Đường Cây Da -Cây Xoài	Tỉnh lộ 914 (gần chợ Ngũ Lạc)	Hết ranh UBND xã cũ; đối diện đường đất		400	
5.128	Đường Cây Da -Cây Xoài	Hết ranh UBND xã cũ; đối diện đường đất	Tỉnh lộ 914		300	
5.129	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Hương lộ 21	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Cơn)		350	
5.130	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Cơn)	Ấp 14, xã Long Hữu		300	
5.131	Đường ấp Sóc Ớt - ấp Đường Liếu	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Tỉnh lộ 914		300	
5.132	Đường ấp Thốt Lốt	Hương lộ 21 (Chùa Lớn)	Giáp xã Đôn Châu, huyện Trà Cú		250	
5.133	Đường Ông Cúc Thốt Lốt	Hương lộ 21	Đường ấp Thốt Lốt		250	
	7. Xã Trường Long Hoà					
5.134	Đường lên đèn Hải Đăng	Tỉnh lộ 913 (Ngã tư ra biển)	Ngã ba Vàm Láng nước		300	
5.135	Trung tâm Khu du lịch	Tỉnh lộ 913 (Ngã ba ra biển)	Bờ biển		800	
5.136	Đường ấp Khoán Tiều	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Khoán Tiều		300	
5.137	Đường ấp Cồn Trứng	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Cồn Trứng		300	
5.138	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông		300	
5.139	Đường ấp Ba Động (bên hông chợ)	Tỉnh lộ 913	Lầu Bà		250	
5.140	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6 từ Tỉnh lộ ra bờ biển	Tỉnh lộ 913	Bờ biển		350	
5.141	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3		350	
5.142	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 5	Đường số 6		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.143	Đường nhựa ấp Cồn Trứng - Cồn Tàu	Ngã ba đình Cồn Trứng	Cầu Cồn Tàu		350	
5.144	Đường nhựa (Tỉnh lộ 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Tỉnh lộ 913		450	
	8. Xã Long Khánh					
5.145	Đường ấp Tân Thành	Quốc lộ 53 (hướng Đông - nhà ông Nguyễn Việt Dũng)	Quốc lộ 53 (hướng Tây-đối diện Chùa Giác Long)		400	
5.146	Lộ 3	Quốc lộ 53	Cầu Cái Đôi		400	
5.147	Đường vào UB xã Long Khánh	Quốc lộ 53	UBND xã Long Khánh		500	
	9. Xã Long Vĩnh					
5.148	Đường mương Ông Tri	Quốc lộ 53	Đê quốc phòng La Ghi		250	
5.149	Đường đal Chùa Cái Cối	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Cái Cối)	Quốc lộ 53 (Nhà ông Ngô Lâm Hồng)		250	
5.150	Đường Trạm Y tế	Quốc lộ 53 (UBND xã Long Vĩnh)	Trạm Y tế		300	
5.151	Đường dự án 1A	Quốc lộ 53	Bến phà Tà Nị		350	
5.152	Đường đê biển	Bến đò Giồng Bàn	Hồ Tàu - Đông Hải		250	
5.153	Đường đal ấp Cái Cỏ	Quốc lộ 53 (Cổng chùa Âng Kôl)	Ngã tư Cái Cỏ		250	
5.154	Đường đal ấp Cái Cỏ (hướng Nam)	Ngã tư Cái Cỏ (Cổng trường Tiểu học Long Vĩnh B)	Quốc lộ 53		250	
5.155	Đường kinh trục ấp Giồng Bàn	Sân vận động Cái Cối	Bến đò Giồng Bàn		250	
5.156	Đường đal ấp Vũng Tàu	Trường học ấp Vũng Tàu	Cầu Trăm Bầu		250	
5.157	Đường đal La Ghi- Vàm Rạch Cỏ	Đê biển (trụ sở ấp La Ghi)	Đê biển (đất Trạm Biên phòng)		250	
5.158	Đường đal Vàm Rạch Cỏ	Đê biển (đối diện nghĩa địa công cộng)	Đê biển (giáp đất bà Lư Thị Hạnh)		250	
	10. Xã Dân Thành					
5.159	Đường ấp Cồn Ông	Tỉnh lộ 913	Hết đường nhựa ấp Cồn Ông		350	
5.160	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Tỉnh lộ 913	Đê Hải Thành Hòa		600	
5.161	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01 và 02)	Tỉnh lộ 913	Đường vào Khu Tái định cư Mù U		700	
5.162	Đường nhựa Phú Thành	Tỉnh lộ 913	Sông Long Toàn		300	
5.163	Đường đal vào khu nuôi tôm công nghiệp Khém	Hương lộ 81	Sông Long Toàn		300	
5.164	Đường nhựa vào Bãi rác	Tỉnh lộ 913	Bãi rác		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	**Huyện Duyên Hải**					
5.165	Các đường đal còn lại của xã Dân Thành				200	
	11. Xã Đông Hải					
5.166	Đường nhựa Phước Thiện	Tỉnh lộ 913 (UBND xã)	Hết đường nhựa Phước Thiện		500	
5.167	Lộ đal ấp Động Cao	Tỉnh lộ 913	Bến đò Tổ Hợp		250	
5.168	Lộ đal ấp Động Cao	Bến đò Tổ Hợp	Trường Mẫu giáo Động Cao (giáp đường nhựa ấp Động Cao)		300	
5.169	Đường nhựa ấp Động Cao	Trường Mẫu giáo Động Cao (giáp đường đal ấp Động Cao)	Tỉnh lộ 913 (Cầu Đông Hải)		400	
5.170	Lộ đal ấp Động Cao	Tỉnh lộ 913	Giáp lộ nhựa-Miếu Bà		250	
5.171	Đường khu Chợ cũ	Tỉnh lộ 913	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện		450	
5.172	Hai dãy Chợ mới	Khu vực Chợ mới Đông Hải	Giáp hai đầu lộ nhựa Chợ mới		500	
5.173	Đê Hải Thành Hòa	Đường đal Trường tiểu học ấp Hồ Thùng	Bến đò Tổ hợp		300	
5.174	Đường ấp Phước Thiện	Cuối đường nhựa ấp Phước Thiện	Bến đò Tám Lên		350	
	12. Xã Hiệp Thạnh					
5.175	Đường khu vực Chợ	Sông Giăng	Tỉnh lộ 914		450	
5.176	Lộ trước đầu chợ khu vực I				450	
5.177	Lộ trước đầu chợ khu vực II				400	
5.178	Đường ấp Chợ	Tỉnh lộ 914	Trạm Biên phòng		300	
5.179	Đường ấp Bào-Xóm Cũ	Tỉnh lộ 914	Đường đal Xóm Cũ		250	
5.180	Đường ra Bãi Nghêu	Ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)		250	
5.181	Đường nhựa ấp Bào	Tỉnh lộ 914	Đê biển		300	

Phụ lục 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
	1. Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
6.1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Năm	Cầu Sóc Tre	1	4.000	
6.2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1	4.000	
6.3	Đường 30/4	Ngã Năm	Đường Trần Hưng Đạo	1	4.500	
6.4	Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ cá	1	4.000	
6.5	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Sóc Tre cũ	Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 14 (hộ Dương Thị Phước)	3	1.800	
6.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 14 (hộ Dương Thị Phước)	Đường đất giáp ranh xã Phú Cần; đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 11 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng)	3	1.200	
6.7	Đường Võ Thị Sáu (áp dụng chung cho xã Phú Cần)	Đường đất giáp ranh xã Phú Cần; đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 11 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng)	Quốc lộ 60	3	1.000	
6.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Võ Thị Sáu (Chợ gà)	Đường Hai Bà Trưng	2	2.000	
6.9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Văn Tám	3	1.200	
6.10	Đường Lê Văn Tám	Ngã Năm - Bưu Điện	Đường Võ Thị Sáu	3	2.000	
6.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1	3.000	
6.12	Đường Trần Phú	Ngã Ba Quốc lộ 60	Cống Tài Phú	1	3.000	
6.13	Đường Bà Liếp (Cung Thiếu Nhi)	Quốc lộ 60	Cầu Bà Liếp	3	1.500	
6.14	Đường Sân Bóng	Quốc lộ 60	Kho Lương thực	3	600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.15	03 tuyến đường ngang	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	3	700	
6.16	02 Hẻm đường Nguyễn Trãi	Chùa Cao Đài	Hết hẻm	3	400	
6.17	02 Hẻm đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Cặp sông	3	400	
6.18	Hẻm đường 30/4	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	800	
6.19	Hẻm đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	3	500	
6.20	Hẻm đường 30/4 (chợ)	Đường 30/4	Đường Võ Thị Sáu	3	500	
6.21	Đường nhà 3 Đông (Kho bạc)	Đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường Chợ gà (nhà bà Thiệt)	1	4.000	
6.22	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám (Trụ sở UBND Khóm 1)	Hẻm đường 30/4	3	800	
6.23	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hết hẻm	3	400	
6.24	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết hẻm	3	400	
6.25	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà bà Trang Thị Láng)	Hết hẻm	3	400	
6.26	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Ba Diệp)	Hết hẻm	3	400	
6.27	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông La Đây)	Hết hẻm	3	400	
6.28	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Huỳnh Văn Nhan)	Hết hẻm	3	400	
6.29	Đường tránh Quốc lộ 60 (áp dụng chung xã Phú Cần)	Đường Bà Liếp	Quốc lộ 60 (UBND thị trấn)	3	2.100	
6.30	04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60			3	1.600	
6.31	Hẻm phía sau UBND huyện	Đường Bà Liếp	Hết hẻm	3	400	
6.32	Hẻm Khóm 3 (chân cầu Tiểu Cần)	Quốc lộ 60	Hết hẻm	3	500	
6.33	Đường đal Khóm 5	Quốc lộ 54	Cầu Bà Liếp	3	300	
6.34	Đường đal Khóm 5	Ngã ba Đường đal - Cầu Bà Liếp	Tỉnh lộ 912	3	300	
6.35	Hẻm Bà Liếp	Đường Bà Liếp (nhà ông Chín Quang)	Hết hẻm	3	400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.36	Đường đal Khóm 3 (cặp Bệnh viện mới)	Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)	Hết tuyến	3	500	
6.37	Đường đal Khóm 3	Quốc lộ 60 (Cổng khóm văn hóa)	Sông Cần Chông	3	400	
6.38	Đường nhựa khóm 6	Quốc lộ 54	Hết tuyến		500	
6.39	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn Tiểu Cần			3	300	
	2. Thị trấn Cầu Quan (Đô thị loại 5)					
6.40	Đường Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (ngã ba Nhà Thờ)	Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)	3	3.000	
6.41	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)	Sông Cần Chông	3	3.500	
6.42	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	Quốc lộ 60 (Giáp ranh xã Long Thới)	Bến Phà	3	3.000	
6.43	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Nguyễn Huệ	Cống khóm III	3	3.000	
6.44	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Cống khóm III	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	3	1.500	
6.45	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Hương lộ 34)	Giáp xã Long Thới	Cống Chín Chìa	3	700	
6.46	Đường Hùng Vương	Cống Chín Chìa	Đường Hai Bà Trưng (Ngã Tư Quới B)	3	2.000	
6.47	Đường Hùng Vương	Đường Hai Bà Trưng (Ngã Tư Quới B)	Đường Trần Phú	3	2.000	
6.48	Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	Sông Cần Chông	3	1.500	
6.49	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo (ngã ba nhà thờ Mặc Bắc)	Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiết Hưng)	3	1.500	
6.50	Đường Hai Bà Trưng	Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiết Hưng)	Cầu Sắt	3	1.400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.51	Đường Hai Bà Trưng (áp dụng cho cả địa phận xã Long Thới)	Cầu Sắt	Giáp xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	3	1.200	
6.52	Đường 30/4 (Định Tấn)	Đường Nguyễn Huệ	Cống đập Cần Chông	3	1.200	
6.53	Trung tâm Chợ Thuận An			3	3.000	
6.54	Lộ nhựa cặp Chợ Thuận An	Quốc lộ 60	Kênh Định Thuận	3	2.000	
6.55	Trung tâm Chợ Cầu Quan			3	2.700	
6.56	Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan	Nhà Ông Sáu Lớn	Cuối hẻm	3	500	
6.57	Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan	Nhà Bà Hai Ánh	Đường 30/4	3	500	
6.58	Đường đal	Trần Phú (nhà Năm Tàu)	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	3	500	
6.59	Đường đal Xóm Lá (áp dụng chung xã Long Thới)	Nguyễn Huệ (Trường THCS thị trấn)	Rạch (nhà bà Ba Heo)	3	500	
6.60	Đường đal	Nhà thờ Mặc Bắc	Giáp sân banh, Định Phú A	3	400	
6.61	Đường đal vào Cầu Bảy Tiệm	Trần Phú	Nguyễn Huệ	3	1.000	
6.62	Đường Sân Bóng	Đường Hai Bà Trưng	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8	3	600	
6.63	Đường đal (Ba Chương)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Sông Khém	3	500	
6.64	Đường đal (Tư Thế)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Kênh Mặc Sẩm	3	500	
6.65	Đường đal liên Khóm 1,4,5 (áp dụng chung xã Long Thới)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
6.66	Đường đal cặp Nhà thờ Ngọn	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Nhà thờ Ngọn)	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
6.67	Các tuyến đường còn lại của thị trấn Cầu Quan			3	300	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, Đường liên xã					
6.68	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Phong Thạnh	Giáp ranh Huyện đội; đối diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)		600	
6.69	Quốc lộ 54	Giáp ranh Huyện đội; đối diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)	Cống (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đối diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ở		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.70	Quốc lộ 54 (đoạn mới)	Cống (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đối diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ở	Sông Cần Chông		700	
6.71	Quốc lộ 54 (đoạn mới)	Sông Cần Chông	Quốc lộ 54 cũ (Tân Hùng)		600	
6.72	Quốc lộ 54	Cống Tài Phú	Hết ranh đất Chùa Long Sơn; đối diện hết ranh đất Chùa Long Sơn		1.400	
6.73	Quốc lộ 54	Hết ranh đất Chùa Long Sơn; đối diện hết ranh đất Chùa Long Sơn	Ngã ba Rạch Lợp; đối diện hết thửa 46 tờ bản đồ 38 (hộ Thạch Thị Sa Vion)		800	
6.74	Quốc lộ 54	Ngã ba Rạch Lợp; đối diện hết thửa 46 tờ bản đồ 38 (hộ Thạch Thị Sa Vion)	Cầu Rạch Lợp		700	
6.75	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Lợp	Cống nhà bia liệt sĩ Tân Hùng; đối diện đường bê tông		700	
6.76	Quốc lộ 54	Cống Nhà bia liệt sĩ xã Tân Hùng; đối diện đường bê tông	Cầu Te Te		600	
6.77	Quốc lộ 54	Cầu Te Te	Giáp ranh Trà Cú		500	
6.78	Quốc lộ 60	Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)	Hết ranh thửa 73, tờ bản đồ 11 (bà Năm Nga); đối diện hết thửa 52 tờ bản đồ 11 (hộ Nguyễn Thế Cao)		500	
6.79	Quốc lộ 60	Hết ranh thửa 73, tờ bản đồ 11 (bà Năm Nga); đối diện hết thửa 52 tờ bản đồ 11 (hộ Nguyễn Thế Cao)	Cổng Chùa Liên Hải; đối diện hết thửa 119 tờ 10 (hộ Tăng Quốc An)		700	
6.80	Quốc lộ 60	Cổng Chùa Liên Hải; đối diện hết thửa 119 tờ 10 (hộ Tăng Quốc An)	Hết ranh đất Đài nước Ô Đùng; đối diện hết thửa 93 tờ bản đồ 12 (hộ Kim Của)		500	
6.81	Quốc lộ 60	Hết ranh đất Đài nước Ô Đùng; đối diện hết thửa 93 tờ bản đồ 12 (hộ Kim Của)	Cổng Ô Đùng		600	
6.82	Quốc lộ 60	Cổng Ô Đùng	Ngã ba Bến Cát; đối diện hết thửa 50 tờ bản đồ 33 (hộ Lưu Văn Chót)		500	
6.83	Quốc lộ 60	Ngã ba Bến Cát; đối diện hết thửa 50 tờ bản đồ 33 (hộ Lưu Văn Chót)	Đường đal Phú Thọ 2; đối diện đường đal xã Hiếu Tử		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.84	Quốc lộ 60	Đường đal Phú Thọ 2; đối diện đường đal xã Hiếu Tử	Cống Cây hẹ		1.000	
6.85	Quốc lộ 60	Cống Cây hẹ	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đối diện hết thửa 6, tờ bản đồ 8 Cây xăng Thanh Long		1.500	
6.86	Quốc lộ 60	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đối diện hết thửa 6, tờ bản đồ 8 Cây xăng Thanh Long	Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đối diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện		2.000	
6.87	Quốc lộ 60	Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đối diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện	Cầu Tiểu Cần		4.000	
6.88	Quốc lộ 60	Cầu Tiểu Cần	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần; đối diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa huyện		3.200	
6.89	Quốc lộ 60	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần; đối diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa huyện	Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)		2.000	
6.90	Quốc lộ 60	Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)	Đường đal (Cổng nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đối diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang		1.200	
6.91	Quốc lộ 60	Đường đal (Cổng nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đối diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang	Cầu Cầu Tre		700	
6.92	Quốc lộ 60	Cầu Cầu Tre	Cống Trinh Phụ		500	
6.93	Quốc lộ 60	Cống Trinh Phụ	Cầu Cầu Suối		700	
6.94	Quốc lộ 60	Cầu Cầu Suối	Giáp ranh thị trấn Cầu Quan		1.000	
	Tỉnh lộ					
6.95	Tỉnh lộ 912	Quốc lộ 54 (Ngã ba Rạch Lợp)	Cầu Đại Sư		600	
6.96	Tỉnh lộ 912	Cầu Đại Sư	Cống Chín Bình		500	
6.97	Tỉnh lộ 912	Cống Chín Bình	Cầu Lê Văn Quới		700	
6.98	Tỉnh lộ 912	Cầu Lê Văn Quới	Cầu Nhà Thờ		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.99	Tỉnh lộ 912	Cầu Nhà Thờ	Giáp ranh xã Ngãi Hùng (Tập Ngãi)		700	
6.100	Tỉnh lộ 912	Giáp ranh xã Ngãi Hùng (Tập Ngãi)	Cây xăng Quốc Duy (giáp Thanh Mỹ)		800	
6.101	Tỉnh lộ 915	Ngã ba đê bao Cần Chông, đối diện thửa 78 tờ 23 (Nguyễn Thị Hường)	Giáp ranh Trà Cú		400	
	Hương lộ					
6.102	Hương lộ 2	Quốc lộ 60 (Ngã ba Bến Cát)	Cầu vàm Bến Cát		500	
6.103	Hương lộ 2	Cầu vàm Bến Cát	Giáp ranh ấp Tân Trung xã Tân An		400	
6.104	Hương lộ 6 (đoạn xã Hiếu Tử)	Quốc lộ 60	Cầu nhà ông Mười Cầu		400	
6.105	Hương lộ 6 (đoạn xã Hiếu Tử)	Cầu nhà ông Mười Cầu	Giáp ranh xã Huyền Hội		300	
6.106	Hương lộ 13	Tỉnh lộ 912 (UBND xã Tập Ngãi cũ)	Cầu Xây (giáp ranh Lương Hòa A)		400	
6.107	Hương lộ 26	Quốc lộ 54	Cầu Ba Điều		500	
6.108	Hương lộ 26	Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		400	
6.109	Hương lộ 26	Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một		400	
6.110	Hương lộ 26	Bưu điện Tân Hòa	Kênh 6 Phó		500	
6.111	Hương lộ 26	Kênh 6 Phó	Ngã ba đê bao Cần Chông		400	
6.112	Hương lộ 34 (Long Thới)	Giáp ranh thị trấn Cầu Quan	Giáp ranh xã Phong Phú, Cầu Kè		600	
	Đường liên xã					
6.113	Lộ Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu Ngãi Trung	Cầu nhà Hai Tạo		300	
6.114	Lộ Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu nhà Hai Tạo	Cầu Hai Ngổ		400	
6.115	Lộ Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu Hai Ngổ	Giáp ranh ấp Lò Ngò		300	
6.116	Lộ Ngãi Trung đi Lò ngò	Giáp ranh ấp Lò Ngò	Quốc lộ 60 (Chợ Lò Ngò)		300	
6.117	Lộ Hàng Còng	Quốc lộ 54 (xã Hùng Hòa)	Hết đường nhựa (Hết ranh thửa 25, tờ bản đồ 22, xã Tân Hùng)		300	
6.118	Lộ Ô Trao	Quốc lộ 60 (Cổng chào)	Chùa Ô Trao		300	
	4. Xã Tập Ngãi					
6.119	Trung tâm chợ xã Tập Ngãi				900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.120	Trung tâm chợ Cây Ổi				450	
6.121	Lộ nhựa Ngãi Trung	Tỉnh lộ 912	Hương lộ 13		300	
6.122	Lộ nhựa Ngãi Trung	Cầu Bé Ba	Trường Mẫu giáo Xóm Chòi		300	
	5. Xã Ngãi Hùng					
6.123	Chợ Ngãi Hùng cũ	Tỉnh lộ 912	Kênh		800	
6.124	Chợ Ngãi Hùng cũ	Nhà ông Cẩn	Kênh		500	
6.125	Trung tâm chợ Ngãi Hùng mới				700	
6.126	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ 38)	Cầu Ngã tư 1	Kênh Út Đảnh		400	
6.127	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ 38)	Kênh Út Đảnh	Cầu Ngãi Hùng		700	
6.128	Đường nhựa 3m	Cầu Sắt Chánh Hội B	Giáp ranh xã Phước Hưng, huyện Trà Cú		300	
	6. Xã Hiếu Trung					
6.129	Trung tâm chợ Hiếu Trung				800	
6.130	Lộ nhựa Tân Trung Giồng	Hương lộ 2	Trường Tiểu học		300	
	7. Xã Tân Hòa					
6.131	Lộ xã Tân Hòa	Giáp mặt hàng (giáp ranh thị trấn Cầu Quan)	Cống Cần Chông		600	
6.132	Lộ xã Tân Hòa	Cống Cần Chông	Ngã ba đê bao Cần Chông		400	
6.133	Trung tâm chợ xã Tân Hòa				900	
6.134	Đường nhựa 3m	Đường vào Trung tâm xã	Hết tuyến		300	
	8. Xã Hùng Hòa					
6.135	Đường vào Trung tâm xã Hùng Hòa	Quốc lộ 54	Sông Từ Ô		500	
6.136	Trung tâm Chợ Hùng Hòa				600	
6.137	Đường Trung tâm cụm xã Sóc Cầu				300	
6.138	Khu trung tâm chợ Sóc Cầu				400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	**Huyện Tiểu Cần**					
6.139	Lộ nhựa ấp Ông Rùm 1	Quốc lộ 54	Sông TeTe		300	
	9. Xã Tân Hùng					
6.140	Hai dãy phố Chợ Tân Hùng				900	
6.141	Đường nhựa (Lộ tẻ)	Quốc lộ 54 (BCHQS xã)	Ngã ba Quốc lộ 54 (hết đất bà Sa Vane)		700	
6.142	Cặp bờ sông khu vực chợ				500	
6.143	Đường đal (vào Xí nghiệp gỗ)	Đường nhựa (Lộ tẻ)	Sông Rạch Lợp		500	
6.144	Đường vào TT giống thủy sản	Hương lộ 26	Trung tâm giống thủy sản		300	
	10. Hiếu Tử					
6.145	Khu Trung tâm chợ Hiếu Tử				900	
6.146	Khu Trung tâm chợ Lò Ngò (kể cả 04 thửa cặp Quốc lộ 60)				1.200	
6.147	Lộ nhựa Ô Trôm	Quốc lộ 60	Nhà Ba Mẫn		300	
6.148	Lộ nhựa ấp Chợ	Quốc lộ 60 (nhà Lục Sắc)	Cầu ấp Chợ		300	
6.149	Lộ giữa ấp Kinh Xáng	Quốc lộ 60	Đường vào Trung tâm Huyền Hội (nhà Tám Be)		300	
	11. Xã Long Thới					
6.150	Đường Trinh Phụ	Quốc lộ 60	Hết ranh xã Long Thới		350	
6.151	Đường Định Phú A	Đường nhà thờ Mặc Bắc	Cống Thầy Thọ		350	
6.152	Đường Định Bình	Quốc lộ 60 (Nhà thờ)	Cầu Chà Vơ		350	
	12. Xã Phú Cần					
6.153	Đường bê tông 3,5m	Quốc lộ 54 (Ô Ét)	Kênh Sóc Tre		350	
6.154	Đường nhựa ấp Đại Trường	Quốc lộ 54	Kênh 419		350	
6.155	Các tuyến đường đal khác thuộc các xã trong huyện				250	

Tỉnh Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/NQ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Phụ lục 7

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
	1. Thị trấn Cầu Kè (Đô thị loại 5)					
7.1	Đường 30 /4	Cống Năm Minh	Hết Chùa Tà Thiêu; đối diện đến Đường tránh Quốc lộ 54	1	1.800	
7.2	Đường 30 /4	Chùa Tà Thiêu; đối diện từ Đường tránh Quốc lộ 54	Đường Lê Lai; đối diện hết ranh nhà ông Trần Minh Long	1	4.000	
7.3	Đường 30 /4	Đường Lê Lai; đối diện từ nhà ông Trần Minh Long	Đường Võ Thị Sáu; đối diện hết ranh đất Ngân hàng Nông nghiệp	1	5.000	
7.4	Đường 30 /4	Đường Trần Hưng Đạo; đối diện từ Ngân hàng Nông nghiệp	Cầu Bang Chang	1	4.000	
7.5	Đường 30 /4	Cầu Bang Chang	Hết ranh Thị trấn	1	1.800	
7.6	Đường Nguyễn Hòa Luông	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hòa Ân	2	1.100	
7.7	Đường Nguyễn Văn Kế	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hoà Ân	2	1.100	
7.8	Đường tránh Quốc lộ 54	Đường 30/4 (khóm 1)	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	1	1.800	
7.9	Đường tránh Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã Châu Điền)	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 8)	1	1.600	
7.10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)	Đường tránh Quốc lộ 54	1	1.500	
7.11	Đường Lê Lai	Đường 30/4	Đường Lê lợi	1	1.400	
7.12	Đường Nguyễn Thị Út	Đường 30/4 (dốc cầu Cầu Kè)	Cống Lương thực cũ	1	2.000	
7.13	Đường Nguyễn Thị Út	Cống Lương thực cũ	Đường Nguyễn Hòa Luông	1	1.800	
7.14	Đường Lê Lợi	Cầu Cầu Kè	Chùa Phước Thiện	1	2.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.15	Đường Lê Lợi	Chùa Phước Thiện	Đường Nguyễn Hòa Luông	2	800	
7.16	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Phú	Hết ranh đất Huyện uỷ mới	1	5.500	
7.17	Đường Lý Tự Trọng	Huyện uỷ mới	Đường Võ Thị Sáu	1	2.000	
7.18	Đường Trần Phú	Đường 30/4	Giáp đầu cổng UBND huyện	1	5.500	
7.19	Đường Trần Phú	Đầu cổng UBND huyện	Công an huyện	1	2.500	
7.20	Đường Võ Thị Sáu	Đường 30/4	Bến đò	1	2.000	
7.21	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	Giáp ranh xã Hoà Tân	1	2.600	
7.22	Đường Hai Bà Trưng	Đường 30/4	Giáp ranh xã Hòa Tân	3	800	
7.23	Trung tâm chợ huyện			1	5.500	
7.24	Đường vào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hòa Luông	1	1.000	
	2. Các dãy phố chợ xã					
7.25	Chợ Phong Thạnh				1.200	
7.26	Chợ Phong Phú				800	
7.27	Chợ Phố ấp 1 Phong Phú				800	
7.28	Chợ Bà My Tam Ngãi				500	
7.29	Chợ Cây Xanh Tam Ngãi				500	
7.30	Chợ Trà Kháo Hòa Ân				500	
7.31	Chợ Trà Ốt Thông Hòa				800	
7.32	Chợ Thạnh Phú				600	
7.33	Chợ Bến Đình An Phú Tân				450	
7.34	Chợ Đường Đức Ninh Thới				450	
7.35	Chợ Mỹ Văn Ninh Thới				1.000	
7.36	Chợ Bến Cát An Phú Tân				700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
	3. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ					
7.37	Quốc lộ 54	Cống Năm Minh	Đường đal (Cua Chủ Xuân); đối diện hết ranh đất Phạm Hoàng Nhũ		900	
7.38	Quốc lộ 54	Đường đal (Cua Chủ Xuân); đối diện từ ranh đất ông Phạm Hoàng Nhũ	Giáp huyện Trà Ôn		600	
7.39	Quốc lộ 54	Cua Châu Điền (giáp ranh TT Cầu Kè)	Đường vào chùa Ô Mịch; đối diện hết ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lực)		1.000	
7.40	Quốc lộ 54	Đường vào Chùa Ô Mịch; đối diện từ ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lực)	Cầu Phong Phú		800	
7.41	Quốc lộ 54	Cầu Phong Phú	Cống Phong Phú		1.000	
7.42	Quốc lộ 54	Cống Phong Phú	Cầu Phong Thạnh		600	
7.43	Quốc lộ 54	Cầu Phong Thạnh	Hết ranh đất Bưu điện Phong Thạnh; đối diện hết ranh UBND xã Phong Thạnh		1.200	
7.44	Quốc lộ 54	Bưu điện Phong Thạnh; đối diện từ UBND xã Phong Thạnh	Hết ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện giáp đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)		700	
7.45	Quốc lộ 54	Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện từ đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)	Ranh Hạt		600	
	Tỉnh lộ					
7.46	Tỉnh lộ 906	Cầu Trà Mẹt	Giáp ranh xã Hựu Thành		800	
7.47	Tỉnh lộ 911	Ấp 1 Thạnh Phú (giáp huyện Trà Ôn)	Hết ranh đất Đài nước; đối diện ranh đất bà Đặng Thị Mức		300	
7.48	Tỉnh lộ 911	Hết ranh đất Đài nước; đối diện ranh đất bà Đặng Thị Mức	Cầu Thạnh Phú		450	
7.49	Tỉnh lộ 911	Cầu Thạnh Phú	Hết ranh Cây xăng Tám Nhơn; đối diện hết ranh đất Trần Thị Bích		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.50	Tỉnh lộ 911	Hết ranh Cây xăng Tám Nhơn; đối diện hết ranh đất Trần Thị Bích	Hết ranh UBND xã Thạnh Phú; đối diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba		500	
7.51	Tỉnh lộ 911	Hết ranh UBND xã Thạnh Phú; đối diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba	Giáp xã Tân An		400	
7.52	Tỉnh lộ 915	Giáp ranh huyện Trà Ôn	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		450	
	Hương lộ					
7.53	Hương lộ 50	Giáp thị trấn Cầu Kè	Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc		1.000	
7.54	Hương lộ 50	Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện hết ranh đất Cây xăng Hữu Bình		400	
7.55	Hương lộ 50	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện từ ranh đất Cây xăng Hữu Bình	Cầu Chín Lùng		250	
7.56	Hương lộ 51	Cầu Kinh Xáng	Chợ Đường Đức		300	
7.57	Hương lộ 29	Cống Bến Lộ	Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú		250	
7.58	Hương lộ 29	Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên		300	
7.59	Hương lộ 29	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên	Tỉnh lộ 915		400	
7.60	Hương lộ 29	Tỉnh lộ 915	Sông Mỹ Văn		600	
7.61	Hương lộ 32	Cầu Bà My Quốc lộ 54	Hết ranh đất Chùa Khmer (kể cả phía đối diện)		250	
7.62	Hương lộ 32	Hết ranh đất Chùa Khmer (kể cả phía đối diện)	Hết ranh đất nhà Ba Nhản; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều		400	
7.63	Hương lộ 32	Hết ranh đất nhà Ba Nhản; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều	Trụ sở cũ UBND xã An Phú Tân (giáp đầu khu vực chợ An Phú Tân)		250	
7.64	Hương lộ 33	Cầu Kinh 15	Cầu Chợ Trà Ốt		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.65	Hương lộ 33	Cầu Chợ Trà Ốt	Tỉnh lộ 911		300	
7.66	Hương lộ 34	Ấp 4 Phong Phú	Giáp Định Quới B Cầu Quan		300	
7.67	Hương lộ 8	Quốc lộ 54	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh		250	
7.68	Hương lộ 8	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	Chợ Trà Ốt		250	
	4. Các tuyến đường còn lại					
7.69	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Quốc lộ 54	Hết nhà Lâm Rỡ (Chín Sam); đối diện hết nhà Thạch Hòa		1.100	
7.70	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Hết nhà Lâm R ỡ (Chín Sam); đối diện hết nhà Thạch Hòa	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh		250	
7.71	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Tỉnh lộ 915	Hết ranh đất Chùa Rùm Sóc; đối diện hết ranh đất Trường Tiểu học Châu Điền B		250	
7.72	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Nhà máy ông Bích	Hương lộ 51		250	
7.73	Đường Ô Tưng - Ô Rồm	Quốc lộ 54	Cầu Ô Rồm		250	
7.74	Đường Ngọc Hồ-Giồng Nổi	Hương lộ 32	Hết đường nhựa (ấp Giồng Nổi)		250	
7.75	Đường Bến Đình	Ngã ba lộ Ngọc Hồ -Giồng Nổi	Tỉnh lộ 915		300	
7.76	Đường Bến Đình	Tỉnh lộ 915	Chợ Bến Đình		400	
7.77	Đường lộ T10	Hương lộ 32	Tỉnh lộ 915		300	
7.78	Đường vào Trung tâm xã Hòa Ân	Giáp thị trấn Cầu Kè	Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cọt		350	
7.79	Đường vào Trung tâm xã Hòa Ân	Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cọt	Quốc lộ 54		250	
7.80	Đường vào Trung tâm xã Hoà Tân	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện từ Cây Xăng Hữu Bình	Tỉnh lộ 915		300	
7.81	Đường vào Trung tâm xã Tam Ngãi	Hương lộ 32	Chợ Bà My		300	
7.82	Đường nhựa Ranh Hạt -Cây Gòn	Quốc lộ 54	Hết đường nhựa Cây Gòn		250	
7.83	Lộ tránh Cầu Trà Mẹt	Quốc lộ 54	Tỉnh lộ 906		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Huyện Cầu Kè**					
7.84	Đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (xã An Phú Tân)	Giáp đường Tỉnh lộ 915	Doanh nghiệp Vạn Phước II		250	
7.85	Đường xuống Bến Phà ấp An Bình	Đường Tỉnh lộ 915	Bến phà		250	

Tỉnh: Trà Vinh

Phụ lục 8

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
	1. Thị trấn Càng Long (Đô thị loại 5)					
8.1	Hai dãy phố chợ			1	3.500	
8.2	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3.000	
8.3	Đường Phạm Thái Bường	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2.500	
8.4	Đường Nguyễn Đáng	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2.700	
8.5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu 2/9	1	3.000	
8.6	Đường vào Bệnh viện	Hương lộ 2	Cổng bệnh viện	2	1.800	
8.7	Lộ giữa khóm 5	Đường 2/9	Cầu Mỹ Huê	2	900	
8.8	Đường 19/5	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Mỹ Cẩm	1	1.000	
8.9	Tuyến lộ liên khóm 3,4,6	Hương lộ 31 (Khóm 3)	Giáp khu nhà ở Khóm 6	2	800	
8.10	Đường đal (Ba Thuấn)	Quốc lộ 53	Cầu Công Si Heo	1	900	
8.11	Đường đal	Cầu Công Si Heo	Bến đò khóm 9	3	400	
8.12	Đường nội bộ khu nhà ở Khóm 6			1	1.300	
8.13	Đường nhựa	Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện)	Lộ liên khóm 3,4,6	2	800	
8.14	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 3			2	700	
8.15	Đường đal (cặp Bưu điện)	Quốc lộ 53	Lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.16	Đường 3/2	Quốc lộ 53	Lộ liên khóm 3,4,6	2	900	
8.17	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)	Giáp Mỹ Cẩm	2	900	
8.18	Đường đal (Chính Nở)	Quốc lộ 53 (Chín Nở)	Lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.19	Đường đá	Cầu 2/9 (khóm 8)	Bến đò cũ (khóm 9)	3	350	
8.20	Đường đá	Cầu 2/9 (khóm 8)	Đường đal (Khóm 8)	3	350	
8.21	Hẻm Lương thực	Đường 2 dãy phố chợ	Đường 2/9	1	2.500	
8.22	Đường số 5	Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	1	3.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.23	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tức	Hương lộ 31; đối diện hết ranh đất Cây xăng số 3	1	2.300	
8.24	Quốc lộ 53	Hương lộ 31; đối diện hết ranh đất Cây xăng số 3	Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	1	2.900	
8.25	Quốc lộ 53	Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	Hết ranh Bưu điện huyện; đối diện hết ranh Chùa Ấn Tâm	1	3.500	
8.26	Quốc lộ 53	Hết ranh Bưu điện huyện; đối diện hết ranh Chùa Ấn Tâm	Cầu Mỹ Huê	1	2.600	
8.27	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Cầu Mỹ Huê	Đường đal ấp 3; đối diện Cầu đal vào khóm 7	2	1.800	
8.28	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Đường đal ấp 3; đối diện Cầu đal vào khóm 7	Hết ranh thị trấn Càng Long	3	1.100	
8.29	Hương lộ 2	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chủng	1	2.200	
8.30	Hương lộ 2	Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chủng	Cầu Suối	1	1.800	
8.31	Hương lộ 31	Quốc lộ 53	Giáp xã Mỹ Cẩm	2	900	
8.32	Hương lộ 37	Giáp xã Nhị Long	Hết ranh thị trấn (giáp xã Nhị Long Phú)	3	400	
8.33	Đường nhựa (Cầu Suối)	Hương lộ 2	Giáp ranh xã Mỹ Cẩm		600	
	2. Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ					
8.34	Quốc lộ 53	Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)		700	
8.35	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)	Hương lộ 6; đối diện hết ranh chợ Bình Phú		1.700	
8.36	Quốc lộ 53	Hương lộ 6; đối diện từ chợ Bình Phú	Cầu Láng Thé		1.600	
8.37	Quốc lộ 53	Cầu Láng Thé	Hương lộ 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven (xã Phương Thạnh)		1.000	
8.38	Quốc lộ 53	Hương lộ 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven (xã Phương Thạnh)	UBND xã Phương Thạnh cũ		2.300	
8.39	Quốc lộ 53	UBND xã Phương Thạnh cũ	Sông Ba Si		2.200	
8.40	Quốc lộ 60	Quốc lộ 53 (xã Bình Phú)	Cống gần Huyện đội (Quốc lộ 60)		1.200	
8.41	Quốc lộ 60	Cống gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Hết ranh xã Bình Phú (giáp xã Nhị Long)		800	
8.42	Quốc lộ 60	Hết ranh xã Bình Phú (giáp xã Nhị Long)	Cầu Dừa Đỏ		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.43	Quốc lộ 60	Cầu Dừa Đỏ	Đường vào bến phà Cổ Chiên ; đối diện hết ranh Nhà thờ Đức Mỹ, thửa số 523, tờ bản đồ số 6		600	
8.44	Đường dẫn Cầu Cổ Chiên	Quốc lộ 60 (Tiểu học Bình Phú B)	Cầu Cổ Chiên		500	
	Tỉnh lộ					
8.45	Tỉnh lộ 911	Giáp ranh xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè	Hương lộ 2; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21, hộ ông Trương Văn Dũng		600	
8.46	Tỉnh lộ 911	Hương lộ 2; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21, hộ ông Trương Văn Dũng	Cầu Tân An		2.900	
8.47	Tỉnh lộ 911	Cầu Tân An	Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 18, hộ bà Võ Thị Thùy Trang		2.000	
8.48	Tỉnh lộ 911	Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 18, hộ bà Võ Thị Thùy Trang	Cầu Chợ Huyền Hội		500	
8.49	Tỉnh lộ 911	Cầu Chợ Huyền Hội	Hương lộ 6; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyền Hội		1.200	
8.50	Tỉnh lộ 911	Hương lộ 6; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyền Hội	Cống Kênh Tây		700	
8.51	Tỉnh lộ 911	Cống Kênh Tây	Cầu Đập Sen		500	
	Hương lộ					
8.52	Hương lộ 1	Quốc lộ 60 (xã Đại Phước)	Hương lộ 4 (xã Đại Phước)		500	
8.53	Hương lộ 2	Cầu Suối	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, hộ ông Nguyễn Văn On		500	
8.54	Hương lộ 2	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, hộ ông Nguyễn Văn On	Đường nhựa (cặp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13, hộ Bà Nguyễn Thị Tám		900	
8.55	Hương lộ 2	Đường nhựa (cặp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13, hộ Bà Nguyễn Thị Tám	Cầu Ván		600	
8.56	Hương lộ 2	Cầu Ván	Cầu Sư Bích		400	
8.57	Hương lộ 2	Cầu Sư Bích	Ngã ba Tỉnh lộ 911 (xã Tân An)		500	
8.58	Hương lộ 2	Tỉnh lộ 911 (qua Cầu Tân An)	Giáp ranh xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.59	Hương lộ 4	Quốc lộ 60 (xã Đại Phước)	Ngã 3 Hương lộ 1 (xã Đại Phước)		400	
8.60	Hương lộ 6	Quốc lộ 53 (xã Bình Phú)	Cống 3 xã, giáp xã Huyền Hội		700	
8.61	Hương lộ 6	Cống 3 Xã, giáp xã Huyền Hội	Kênh Khương Hòa		400	
8.62	Hương lộ 6	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Ếch		500	
8.63	Hương lộ 6	Cầu Ất Ếch	Ngã ba Tỉnh lộ 911 (xã Huyền Hội)		1.300	
8.64	Hương lộ 6	Ngã ba Tỉnh lộ 911 (xã Huyền Hội)	Đường về Trà On		450	
8.65	Hương lộ 6	Đường về Trà On	Giồng Mới		250	
8.66	Hương lộ 7	Quốc lộ 53 (xã Phương Thạnh)	Hết ranh UBND xã Phương Thạnh; đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh C		800	
8.67	Hương lộ 7	Hết ranh UBND xã Phương Thạnh; đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh C	Ranh giới xã Phương Thạnh và Huyền Hội		400	
8.68	Hương lộ 7	Ranh xã Huyền Hội (giáp xã Phương Thạnh)	Hương lộ 6 - Cầu Ất Ếch (xã Huyền Hội)		450	
8.69	Hương lộ 7 (Đường vào TT xã Đại Phúc)	Quốc lộ 53 (xã Phương Thạnh)	Giáp ranh xã Đại Phúc		400	
8.70	Hương lộ 7	Ranh xã Đại Phúc (giáp xã Phương Thạnh)	Hết ranh UBND xã Đại Phúc; đối diện đường xuống bến đò Hai Ni		350	
8.71	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc; đối diện đường xuống bến đò Hai Ni	Cầu Rạch Cát		250	
8.72	Hương lộ 7	Cầu Rạch Cát	Quốc lộ 53 (xã Phương Thạnh, đường Bờ Keo)		250	
8.73	Hương lộ 31	Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Cầu Kinh Lá		500	
8.74	Hương lộ 31	Cầu Kinh Lá	Đường đal đi ấp số 2; đối diện đến Cống		400	
8.75	Hương lộ 31	Đường đal đi ấp số 2; đối diện từ Cống	Cầu Lo co		450	
8.76	Hương lộ 31	Cầu Lo co	Ngã 3 Hương lộ 39 (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8, hộ ông Nguyễn Văn Miêng		900	
8.77	Hương lộ 31	Ngã 3 Hương lộ 39 (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8, hộ ông Nguyễn Văn Miêng	Hương lộ 2 (xã Tân Bình)		400	
8.78	Hương lộ 31	Ngã ba (cua Hương lộ 31); đối diện hết ranh đất thửa số 461, tờ bản đồ số 26, hộ bà Phan Thị Cẩm Hồng	Cầu Ngã Hậu (giáp ranh xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè)		450	
8.79	Hương lộ 37	Quốc lộ 53 (xã Nhị Long)	Giáp thị trấn Càng Long		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.80	Hương lộ 37	Hết ranh thị trấn (giáp xã Nhị Long Phú)	Hết ranh UBND xã Nhị Long Phú (hết đường nhựa)		350	
8.81	Hương lộ 37 (Đường đal)	UBND xã Nhị Long Phú (hết đường nhựa)	Ngã 3 Đường Rạch Đập (xã Nhị Long)		200	
8.82	Hương lộ 37 (Đường nhựa)	Ngã 3 Đường Rạch Đập (xã Nhị Long)	UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)		400	
8.83	Hương lộ 37 (Đường vào chợ Nhị Long)	UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)	Quốc lộ 60 (xã Nhị Long)		1.200	
8.84	Hương lộ 39	Hương lộ 2	Hương lộ 31		400	
	3. Xã Huyền Hội					
8.85	Đường nội bộ chợ xã				1.300	
8.86	Đường vào chợ	Tỉnh lộ 911	Sông Huyền Hội		1.300	
8.87	Lộ Trà On	Hương lộ 6	Trà On		200	
8.88	Các đường đal còn lại				200	
	4. Xã Nhị Long					
8.89	Khu vực chợ xã Nhị Long				1.100	
8.90	Các đường đal còn lại				200	
8.91	Đường nhựa	Hương lộ 37, trường Mẫu giáo	Hết ranh nhà bia tưởng niệm ấp Rô 2		350	
	5. Xã An Trường					
8.92	Đường vào chợ	Hương lộ 2	Sông An Trường		1.600	
8.93	Đường lộ giữa An Trường	Hương lộ 2 (ấp 3A)	Đường cầu dây giăng		400	
8.94	Đường lộ giữa An Trường	Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A	Cuối đường nhựa ấp 8A		400	
8.95	Đường cầu dây giăng	Hương lộ 2	Đường lộ giữa An Trường		1.600	
8.96	Đường cầu dây giăng	Đường lộ giữa An Trường	Đường đal ấp 7		700	
8.97	Đường nội bộ chợ An Trường				1.400	
8.98	Các đường đal còn lại				200	
8.99	Đường nhựa ấp 8A	Hương lộ 2	Đường lộ giữa An Trường		400	
8.100	Đường nhựa ấp 7A	Hương lộ 2	Đường lộ giữa An Trường		400	
8.101	Đường nhựa ấp 6A	Hương lộ 2	Đường lộ giữa An Trường		400	
8.102	Đường nhựa ấp 5A	Hương lộ 2	Đường lộ giữa An Trường		400	
8.103	Đường nhựa ấp 4A	Hương lộ 2	Đường lộ giữa An Trường		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.104	Đường nhựa bờ lộ quẹo	Hương lộ 2	Giáp xã An Trường A		400	
8.105	Đường nhựa ấp 8A	Hương lộ 2	Kênh Tỉnh		400	
8.106	Đường nhựa ấp 4A	Hương lộ 2	Kênh Tỉnh		400	
	6. Xã Đức Mỹ					
8.107	Đường vào TT xã Đức Mỹ	Đường vào bến phà Cổ Chiên; đối diện hết ranh Nhà thờ Đức Mỹ	UBND xã cũ; đối diện đầu ranh đất thửa số 93, tờ bản đồ số 5, hộ bà Nguyễn Thị Nhàn		650	
8.108	Khu vực chợ	UBND xã cũ; đối diện đầu ranh đất thửa số 93, tờ bản đồ số 5, hộ bà Nguyễn Thị Nhàn	Sông Rạch Bàng		1.200	
8.109	Khu vực bến phà Cổ chiên	Quốc lộ 60	Bến Phà		1.000	
8.110	Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp A)	Sông Rạch Bàng	Sông Cổ Chiên		600	
8.111	Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp)	Sông Rạch Bàng	UBND xã Đức Mỹ (ngã tư)		600	
8.112	Đường nhựa	Ngã ba vào chợ	Ngã ba ấp Đại Đức		600	
8.113	Đường đê bao Cống Cái Hóp	UBND xã Đức Mỹ (ngã tư)	Hết ranh thửa 241A, tờ bản đồ 5 (nhà ông Hai Thoại); đối diện hết thửa 241, tờ bản đồ 5(nhà ông Huỳnh Văn Đảnh)		400	
8.114	Đường nhựa	Ngã ba ấp Đại Đức	Cầu Rạch Rừng		500	
8.115	Các đường đal còn lại				200	
	7. Xã Phương Thạnh					
8.116	Chợ Phương Thạnh 2 dãy phố chợ				2.000	
8.117	Đường nhựa	Giáp đường sau dãy phố Chợ	Hương lộ 7		800	
8.118	Đường vào Đầu Giồng	Quốc lộ 53 (Bưu điện)	Máy chà (ba Nhựt)		400	
8.119	Các đường đal còn lại				200	
	8. Xã Bình Phú					
8.120	Đường Phú Hưng 2 (Đường Bờ bao 8)	Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)	Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)		250	
8.121	Các đường đal còn lại				200	
	9. Xã An Trường A					
8.122	Khu vực chợ xã				800	
8.123	Đường nhựa (lộ quẹo)	Hương lộ 31	Kênh Tỉnh		400	
8.124	Đường nhựa (Loco)	Hương lộ 31	Giáp ranh xã An Trường		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.125	Các đường đal còn lại				200	
	10. Xã Đại Phước					
8.126	Khu vực Chợ Bãi Xan				600	
8.127	Đường nhựa	Ngã 3 Hương lộ 1	UBND xã		300	
8.128	Đường Bờ bao 5	Hương lộ 4	Đường đal ấp Trung		250	
8.129	Đường nhựa ấp Hạ	Hương lộ 1 (ngã ba)	Đường nhựa ấp Trung		400	
8.130	Các đường đal còn lại				200	
	11. Xã Tân An					
8.131	Hai dãy phố chợ	Tỉnh lộ 911	Sông Trà Ngoa		3.500	
8.132	Đường nội bộ chợ Tân An				1.800	
8.133	Các đường đal còn lại				200	
8.134	Đường đal Cầu Tân An	Tỉnh lộ 911 (dưới Cầu Tân An phía chợ)	Kênh Tuổi Trẻ		350	
8.135	Hương lộ 2 cũ	Tỉnh lộ 911 (dưới Cầu Tân An phía Trường THPT)	Ngã ba; đối diện hết thửa 1417, tờ bản đồ 23 (nhà bà Ngô Thị Muôn)		350	
	12. Xã Tân Bình					
8.136	Đường nhựa (ấp Ninh Bình)	Hương lộ 31	Giáp ranh xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè		400	
8.137	Đường nhựa (ấp Thanh Bình)	Hương lộ 31	Kênh Tinh		350	
8.138	Đường nhựa (ấp An Định Giồng)	Hương lộ 31	Kênh Tinh		350	
8.139	Các đường đal còn lại				200	
	13. Xã Mỹ Cẩm					
8.140	Đường nhựa ấp số 6	Ranh thị trấn (Cầu Suối)	Hương lộ 31		300	
8.141	Các đường đal còn lại				200	
	14. Xã Nhị Long Phú					
8.142	Đường đal	Trụ sở ấp Hiệp Phú	Đường đal về Đức Mỹ		250	
8.143	Các đường đal còn lại				200	
8.144	Đường nội bộ chợ xã				1.200	
8.145	Đường nhựa bờ công	Thửa 215 A, tờ 2 (Nguyễn Văn Cần)	Thửa 116, tờ 2 (Trần Văn Búp)		250	
8.146	Đường nhựa kênh Cả 6	Thửa 538, tờ 12 (Nguyễn Văn Phước)	Thửa 57B, tờ 12 (Lê Công Trò)		200	
	15. Xã Đại Phúc					
8.147	Các đường đal còn lại				200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	**Huyện Càng Long**					
8.148	Các đường bờ bao				200	